

CHUYÊN ĐỀ MULTIPLE-CHOICE-QUESTION VOCABULARY
TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG — NGỮ PHÁP
OLYMPIC 30/4 — NĂM 2023 (LỚP 10)

ĐỀ OLYMPIC 30/4 CHÍNH THỨC NĂM 2023

Choose the best options to complete the following sentences.

- 1.** _____, he was determined to continue to climb up the mountain.
A. However tired **B.** Tired as he might feel
C. As he might feel tired **D.** He felt very tired though
- 2.** _____ to interfere in your affairs but I would like to give you just one piece of advice.
A. It is far from clear **B.** Far from it for me
C. Far and wide for me **D.** Far be it from me
- 3.** You were driving so fast. You _____ into the back of that van.
A. might have hit **B.** should have hit **C.** could have hit **D.** must have hit
- 4.** This is the time of the year when stores mark _____ their prices, so you can get good deals.
A. on **B.** through **C.** up **D.** down
- 5.** You shouldn't have sent Sebastian that Valentine's card. I think you've scared him _____.
A. back **B.** down **C.** off **D.** through
- 6.** His bad behavior was put _____ his upbringing.
A. down to **B.** up with **C.** off **D.** up
- 7.** The bad news _____, the villagers froze with fear.
A. was spread **B.** spread **C.** spreading **D.** was spreading
- 8.** The situation went _____ the management team had to reconsider their last-minute decision.
A. so badly that **B.** so bad **C.** such that **D.** too bad
- 9.** Of the two job offers, the first one is _____.
A. more attractive **B.** only attractive **C.** most attractive **D.** the more attractive

10. It was only when Rita was predisposed by the gang _____ to commit crime.
A. did she agree B. then she agreed C. agreed she D. that she agreed
11. I grew up in this house, so I know every _____ of it.
A. hook, line and sinker B. nook and cranny
C. boom and bust D. lock, stock and barrel
12. I have a _____ for Italian food, whereas my mother prefers Japanese food.
A. predisposition B. inclination C. temperament D. partiality
13. The clothing company's revival began to come apart at the _____ despite better sales of womenswear.
A. joints B. seams C. pleats D. bonds
14. A: "Did the weekly meeting go well?"
B: "I wouldn't _____ Jack to criticise me bitterly and unreasonably during the time."
A. let it go B. take it through
C. put it past D. rub it up
15. Despite their long-term problems, the team _____ on the service contract last year, and their profits have impressively topped \$1 million.
A. hit the jackpot B. broke the bank
C. caught the sun D. poked the fire
16. Julia was punctilious about her daily routine, and any _____ from it upset her greatly.
A. discrepancy B. departure C. disparity D. deviation
17. A great outdoor adventurer needs a durable tent, strong shoes, and _____ supplies and equipment.
A. so-and-so B. so-and-such C. such-and-such D. such-and-so
18. About two minutes had _____ since the plane's wheels first touched the runway.
A. elapsed B. expired C. transpired D. vanished
19. The story was vague, but by _____ the missing details we were able to make some sense of it.
A. interpolating B. inundating C. incurring D. impinging
20. Many people have grown up reading paper books and will not _____ the habit easily.
A. scotch B. hamper C. crush D. kick

21. The two of them didn't exactly become friends but achieved a sort of competitive _____.
A. unanimity B. symbiosis C. coexistence D. alliance
22. Names like Apple or Yahoo all _____ the values for which the brand would like to be known.
A. allude to B. comply with C. abide by D. invest in
23. The excitement was _____ as the crowd poured into concert hall.
A. equivocal B. patent C. palpable D. arresting
24. She _____ her opponent's weakened left shoulder, aiming her shots at that side of the court each time.
A. brought on B. put down C. played off D. came down on
25. The thieves busted the ATM and the cash inside.
A. got away with B. made off with C. made away with D. got off with
26. A: "I think I'm getting a sore throat."
B: "You're probably _____. You haven't gotten a full night's sleep in weeks!"
A. came-off B. run-down C. turned-over D. tired-out
27. I fell in front of everyone in the canteen at lunch. It was so _____, you know.
A. confusing B. baffling C. embarrassing D. bewildering
28. Charlie Chaplin's films both made people laugh and touched their _____.
A. emotions B. senses C. sentiments D. feelings
29. I'm scared to talk to him these days. He seems to _____ about the slightest thing.
A. go through the ceiling B. hit the book
C. be off the peg D. fly off the handle
30. I'm so sorry that you have had such an unenjoyable meal. Please accept this bottle of champagne _____ as an apology.
A. on the house B. with an olive branch
C. in black and white D. at a drop of the hat
31. Molly is a traditionalist who is often _____ to any change.
A. perverse B. oppositional C. reluctant D. averse
32. The capital has been placed under a state of _____, so no one can get in or out of it now.
A. siege B. congestion C. fortress D. dismay

33. A social media _____ is a statement posted on the Internet that helps reduce legal liabilities.

- A. dissociation B. disclaimer C. rebuttal D. abstainer

34. This rain seems to have set _____ for the rest of the day.

- A. off B. down C. in D. forth

35. The fact that everybody around me sounded completely different from myself was _____.

- A. disconcerting B. inaudible C. discordant D. disharmonious

36. It takes courage to stand _____ bullying. You should also seek help from others.

- A. up for B. in for C. back from D. up to

37. I could see that Tim was in a _____ and didn't notice what was going on.

- A. hot water B. brown study C. vacuum pump D. clock tower

38. Major lay-offs at technology companies make their employees fear that they will join the _____ queue any day now.

- A. bust B. sag C. dole D. slip

39. We heard that the couple broke up after a blazing _____.

- A. prank B. fist C. row D. crack

40. That little boy's a _____ in a china shop; he keeps knocking things over.

- A. bull B. duck C. lion D. peacock

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. _____, he was determined to continue to climb up the mountain.

A. However tired

B. Tired as he might feel

C. As he might feel tired

D. He felt very tired though

→ Dù mệt đến đâu, anh ấy vẫn quyết tâm tiếp tục leo lên núi.

- Cấu trúc: Adjective + as + S + V

+ Dùng để nhấn mạnh tính từ ở đầu câu, mang nghĩa “mặc dù...”, tương đương với Although/Though S + be + adj

Ví dụ: Poor as he is, he still donates to charity = Dù nghèo, anh ấy vẫn quyên góp từ thiện.

+ Đây là cấu trúc đảo ngữ trong mệnh đề nhượng bộ (concessive clause), dùng để diễn đạt sự tương phản giữa điều kiện/thực tế và hành động tiếp diễn: dù có một yếu tố bất lợi, người nói vẫn khẳng định hành động xảy ra

+ Không dùng “however + adj” ở đầu câu nếu không có dấu phẩy và mệnh đề phía sau nối trực tiếp như trong câu này → A sai về ngữ pháp (Đúng phải là: However tired he was, he...)

+ (C) Sai về thứ tự từ

+ (D) không đúng cấu trúc liên kết

2. _____ to interfere in your affairs but I would like to give you just one piece of advice.

A. It is far from clear

B. Far from it for me

C. Far and wide for me

D. Far be it from me

→ Tôi không có ý can thiệp vào chuyện của bạn, nhưng tôi muốn đưa ra một lời khuyên.

Cấu trúc cố định:

Far be it from me to do sth = Tôi không có ý định làm điều gì đó (thường dùng để mở đầu câu khi bạn sắp làm điều đó)

Ý nghĩa: Câu mở đầu để tỏ ý lịch sự, tránh gây phản cảm, thường dùng trong tình huống đưa lời khuyên, nhận xét.

Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

- *Far be it from me to criticize, but you might want to rethink that decision.*

→ Tôi không có ý chỉ trích đâu, nhưng bạn nên cân nhắc lại quyết định đó.

Từ/cấu trúc cần nhớ:

- **Far be it from me to...** = Tôi hoàn toàn không có ý...
- *interfere in sth* = can thiệp vào điều gì

3. You were driving so fast. You _____ into the back of that van.

A. might have hit B. should have hit C. could have hit D. must have hit

→ Bạn lái xe quá nhanh. Suýt nữa thì đâm vào xe tải đằng trước.

- Cấu trúc ngữ pháp:
might/could have + P2 = suýt nữa đã xảy ra (nhưng không xảy ra)
- Ý nghĩa: Diễn tả khả năng trong quá khứ, thường ám chỉ điều gì đó có thể đã xảy ra nhưng thực tế thì không.
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
You might have hurt yourself if you hadn't worn a helmet.
→ Bạn có thể đã bị thương nếu không đội mũ bảo hiểm.
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
might have + P2 = suýt nữa đã
should have + P2 = lẽ ra nên
must have + P2 = chắc chắn đã
could have + P2 = đã có thể

4. This is the time of the year when stores mark _____ their prices, so you can get good deals.

A. on B. through C. up **D. down**

→ Đây là thời điểm trong năm khi các cửa hàng giảm giá mạnh.

- Cụm động từ:
mark down (prices) = giảm giá
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The jackets were marked down by 50%.
→ Áo khoác đã được giảm giá 50%.

- Từ/cấu trúc cần nhớ:
mark down $\neq$ mark up (tăng giá)

5. You shouldn't have sent Sebastian that Valentine's card. I think you've scared him _____.

- A. back B. down C. off D. through

→ Cậu không nên gửi thiệp Valentine cho Sebastian. Tôi nghĩ cậu làm cậu ấy sợ chạy mất rồi.

- Phrasal verb:
scare sb off = làm ai đó sợ đến mức rút lui/bỏ chạy
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
You'll scare off the customers if you keep shouting.
→ Bạn sẽ làm khách hàng chạy mất nếu cứ la hét như vậy.
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
scare off = dọa cho sợ mà tránh xa
scare away = tương tự, nhấn mạnh yếu tố đuổi đi

6. His bad behavior was put _____ his upbringing.

- A. down to B. up with C. off D. up

→ Cách cư xử tệ của anh ấy được cho là do cách nuôi dạy.

- Cụm động từ:
put sth down to sth = cho rằng điều gì là nguyên nhân của...
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
She puts her success down to hard work.
→ Cô ấy cho rằng thành công là nhờ sự chăm chỉ.
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
put down to = quy cho/nguyên nhân là

7. The bad news _____, the villagers froze with fear.

- A. was spread B. spread C. spreading D. was spreading

→ Khi tin xấu đang lan ra, dân làng sợ cứng người.

- Cấu trúc absolute phrase:
Mệnh đề rút gọn với V-ing để diễn tả hành động **đang diễn ra cùng lúc** với hành động chính trong mệnh đề sau.

- So sánh:
spreading → rút gọn từ mệnh đề chủ động: *As the bad news was spreading, the villagers froze...*
was spread → bị động, mang tính hoàn thành, không phù hợp
spread → nguyên thể hoặc quá khứ đơn → không có chủ ngữ
was spreading → không thể rút gọn trực tiếp (vì đã có “was”)
Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Seeing the police, the thief ran away.
→ Thấy cảnh sát, tên trộm bỏ chạy.

8. The situation went _____ the management team had to reconsider their last-minute decision.

- A. so badly that **B. so bad** C. such that D. too bad

→ Tình hình trở nên tồi tệ đến mức ban quản lý phải xem xét lại quyết định vào phút chót.

- Cấu trúc:
so + adj + that + clause = quá... đến mức mà...
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The food was so bad that nobody ate it.
→ Đồ ăn tệ đến mức không ai ăn cả.
- Phân biệt:
such that + clause → dùng với danh từ: *such a mess that...*
too + adj → mang nghĩa “quá đến mức không thể” → không phù hợp ở đây
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
so + adj + that = quá... đến nỗi mà...
reconsider = xem xét lại

9. Of the two job offers, the first one is _____.

- A. more attractive B. only attractive C. most attractive **D. the more attractive**

→ Trong hai lời mời làm việc, cái đầu tiên hấp dẫn hơn.

- Cấu trúc:
So sánh hơn với “the” khi chỉ có hai đối tượng: the + comparative + of the two

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Of the two brothers, John is the taller.
→ Trong hai anh em, John là người cao hơn.
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
the + comparative + of the two
attractive = hấp dẫn

10. It was only when Rita was predisposed by the gang _____ to commit crime.

- A. did she agree B. then she agreed C. agreed she **D. that she agreed**

→ Chỉ khi bị nhóm xúi giục thì Rita mới đồng ý phạm tội.

- Cấu trúc cleft sentence với "only when":
It was only when + clause + that + S + V
- Ý nghĩa:
Nhấn mạnh thời điểm hoặc điều kiện dẫn đến hành động.
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
It was only when he left that I realized how much he meant to me.
→ Chỉ khi anh ấy rời đi tôi mới nhận ra anh quan trọng thế nào.
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
only when → cấu trúc nhấn mạnh
predispose sb to sth = khiến ai dễ bị ảnh hưởng / xúi giục
commit crime = phạm tội

11. I grew up in this house, so I know every _____ of it.

- A. hook, line and sinker **B. nook and cranny**
C. boom and bust D. lock, stock and barrel

→ Tôi lớn lên trong ngôi nhà này nên tôi biết rõ từng góc ngách.

- Thành ngữ:
nook and cranny = mọi góc ngách (nơi nhỏ và kín đáo)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
She searched every nook and cranny for her keys.
→ Cô ấy lục tung mọi góc ngách để tìm chìa khóa.

- So sánh sai nghĩa:
hook, line and sinker = hoàn toàn (tin tưởng)
boom and bust = chu kỳ thịnh suy (kinh tế)
lock, stock and barrel = toàn bộ, tất tần tật
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
every nook and cranny = mọi góc ngách

12. I have a _____ for Italian food, whereas my mother prefers Japanese food.

A. predisposition B. inclination C. temperament **D. partiality**

→ Tôi thiên vị / nghiêng về / thích hơn món Ý, trong khi mẹ tôi lại thích món Nhật

- partiality (n): Sự thiên vị, sự yêu thích thiên về một cái gì đó nhiều hơn cái khác; have a partiality for sth = thích cái gì đó một cách thiên lệch [=fondness, bias, preference]

- A (predisposition) = a strong preference or liking for something/Khuynh hướng sẵn có (thường dùng cho xu hướng tự nhiên, đặc biệt về sức khỏe hoặc tâm lý) [=tendency, inclination]

Ví dụ: He has a genetic predisposition to heart disease = Anh ta có khuynh hướng di truyền mắc bệnh tim

- B (inclination) = Khuynh hướng, xu hướng (hơi nghiêng về mặt hành vi hoặc lựa chọn) [=tendency, leaning, predisposition]

Ví dụ: She has an inclination to say yes too easily = Cô ấy có xu hướng dễ dàng đồng ý.

- C (temperament) = Khí chất, tính khí bẩm sinh [=nature, personality, disposition]

Ví dụ: He has an artistic temperament = Anh ta có khí chất nghệ sĩ

13. The clothing company's revival began to come apart at the _____ despite better sales of womenswear.

A. joints **B. seams** C. pleats D. bonds

→ Sự phục hồi của công ty thời trang bắt đầu rạn nứt dù doanh số đồ nữ đã cải thiện.

- Thành ngữ:
come apart at the seams = bắt đầu thất bại, sụp đổ
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The team is coming apart at the seams under pressure.
→ Đội bóng đang tan rã dưới áp lực.

- So sánh với lựa chọn khác:
broke the bank = quá đắt đỏ (không phải thắng lợi)
caught the sun = bị râm nắng
poked the fire = khuấy động vấn đề (không phù hợp ngữ cảnh thành công)
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
hit the jackpot = thành công vang dội

16. Julia was punctilious about her daily routine, and any _____ from it upset her greatly.

- A. discrepancy B. departure C. disparity D. deviation

→ Julia rất nguyên tắc với thói quen hằng ngày, và bất kỳ sự lệch ra nào cũng làm cô khó chịu.

- Từ vựng:
departure from sth = sự lệch khỏi thông lệ / quy trình
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Any departure from the schedule must be approved.
→ Bất kỳ sự thay đổi nào so với lịch trình đều phải được chấp thuận.
- So sánh với lựa chọn khác:
discrepancy = sự khác biệt giữa hai cái lẽ ra phải giống
disparity = sự chênh lệch (về mức độ, số lượng)
deviation = gần nghĩa nhưng thường dùng trong ngữ cảnh thống kê, kỹ thuật
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
departure = sự rời khỏi, sai lệch
punctilious = cẩn trọng từng chi tiết

17. A great outdoor adventurer needs a durable tent, strong shoes, and _____ supplies and equipment.

- A. so-and-so B. so-and-such C. such-and-such D. such-and-so

→ Một nhà thám hiểm ngoài trời giỏi cần lều bền, giày chắc, và các thiết bị/nhu yếu phẩm kiểu đó.

- Cụm nói thông tục:
such-and-such = cái kiểu như vậy (dùng khi không muốn nêu chi tiết)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He told me to go to such-and-such an address.
→ Anh ta bảo tôi đến một địa chỉ nào đó.
- So sánh với lựa chọn khác:
so-and-so = dùng để chỉ người cụ thể (đôi khi mang nghĩa mỉa mai)
so-and-such / such-and-so = không tồn tại, sai về cấu trúc
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
such-and-such = cái gì đó, kiểu đó

18. About two minutes had _____ since the plane's wheels first touched the runway.

- A. elapsed** B. expired C. transpired D. vanished

→ Khoảng hai phút đã trôi qua từ lúc bánh máy bay chạm đường băng.

- Từ vựng:
elapse = trôi qua (thời gian)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Several hours elapsed before she woke up.
→ Vài giờ trôi qua trước khi cô ấy tỉnh lại.
- So sánh với lựa chọn khác:
expired = hết hạn (áp dụng với đồ vật, giấy tờ)
transpired = tiết lộ, xảy ra (không dùng để chỉ thời gian trôi qua)
vanished = biến mất (không đúng ngữ nghĩa)
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
elapse = thời gian trôi qua

19. The story was vague, but by _____ the missing details we were able to make some sense of it.

- A. interpolating** B. inundating C. incurring D. impinging

→ Câu chuyện mơ hồ, nhưng bằng cách chèn thêm chi tiết thiếu, chúng tôi hiểu được phần nào.

- Từ vựng:
interpolate = chèn thêm (vào văn bản, lời nói...)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He interpolated remarks into the speech.
→ Anh ta chèn thêm vài lời nhận xét vào bài phát biểu.
- So sánh với lựa chọn khác:
inundate = làm ngập (thường dùng với nước hoặc thông tin)
incur = gánh chịu (thường đi với chi phí, tổn thất)
impinge = tác động tiêu cực đến
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
interpolate = chèn xen vào

20. Many people have grown up reading paper books and will not _____ the habit easily.

- A. scotch B. hamper C. crush D. kick

→ Nhiều người lớn lên cùng sách giấy và sẽ không dễ bỏ thói quen đó.

- Thành ngữ:
kick the habit = bỏ thói quen (thường là xấu)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He finally kicked his smoking habit.
→ Cuối cùng anh ta cũng bỏ được thuốc lá.
- So sánh với lựa chọn khác:
scotch = dập tắt (tín đồn, kế hoạch), không dùng với thói quen
hamper = cản trở
crush = nghiền nát, mang nghĩa vật lý hơn là ẩn dụ thói quen
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
kick the habit = từ bỏ thói quen lâu dài

21. The two of them didn't exactly become friends but achieved a sort of competitive _____.

- A. unanimity B. symbiosis C. coexistence D. alliance

→ Hai người họ không hẳn là bạn nhưng đã đạt đến một dạng cộng sinh cạnh tranh.

- Từ vựng:
symbiosis = mối quan hệ cộng sinh (hai bên cùng tồn tại và ảnh hưởng lẫn nhau, không nhất thiết là tích cực)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

The artist and the critic maintained a symbiosis of rivalry and respect.

→ Người nghệ sĩ và nhà phê bình duy trì mối quan hệ cộng sinh giữa cạnh tranh và tôn trọng.

- So sánh với lựa chọn khác:

unanimity = sự nhất trí hoàn toàn → không phù hợp vì vẫn còn tính đối kháng

coexistence = sự cùng tồn tại nhưng không nhất thiết tương tác sâu

alliance = liên minh có mục tiêu chung rõ ràng, mang tính hợp tác hơn là cạnh tranh

- Từ/cấu trúc cần nhớ:

symbiosis = mối quan hệ tương tác hỗ trợ hoặc phụ thuộc lẫn nhau

22. Names like Apple or Yahoo all _____ the values for which the brand would like to be known.

A. allude to

B. comply with

C. abide by

D. invest in

→ Những cái tên như Apple hay Yahoo đều gợi lên các giá trị mà thương hiệu muốn thể hiện.

- Cụm động từ:

allude to = ám chỉ, gợi đến một cách gián tiếp

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

The ad alludes to youth and freedom.

→ Mẫu quảng cáo gợi đến hình ảnh tuổi trẻ và sự tự do.

- So sánh với lựa chọn khác:

comply with = tuân thủ (quy định, luật)

abide by = tương tự comply with

invest in = đầu tư vào → không phù hợp ngữ nghĩa “gợi nhắc”

- Từ/cấu trúc cần nhớ:

allude to sth = ám chỉ, nói bóng gió

23. The excitement was _____ as the crowd poured into concert hall.

A. equivocal

B. patent

C. palpable

D. arresting

→ Bầu không khí phấn khích rõ rệt khi đám đông ồa vào khán phòng.

- Từ vựng:
palpable = có thể cảm nhận được rõ ràng (thường dùng cho cảm xúc, bầu không khí)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
There was a palpable sense of tension in the courtroom.
→ Bầu không khí căng thẳng trong phòng xử án rõ rệt.
- So sánh với lựa chọn khác:
equivocal = nước đôi, mơ hồ
patent = rõ ràng nhưng thường dùng với “patent lie/error” → không phù hợp ngữ cảnh
arresting = thu hút sự chú ý, nhưng không mô tả cảm xúc lan tỏa
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
palpable = có thể cảm thấy/cảm nhận được như sờ thấy

24. She _____ her opponent's weakened left shoulder, aiming her shots at that side of the court each time.

- A. brought on B. put down C. played off D. came down on

→ Cô ấy tận dụng điểm yếu vai trái của đối thủ, đánh liên tục về phía đó.

- Phrasal verb:
play off sth = tận dụng điểm yếu/lợi thế để giành lợi thế trong trò chơi hoặc tranh luận
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The team played off the opponent's tiredness in the second half.
→ Đội tận dụng sự mệt mỏi của đối thủ trong hiệp hai.
- So sánh với lựa chọn khác:
brought on = gây ra (thường dùng với bệnh/sự kiện tiêu cực)
put down = đặt xuống / sỉ nhục
came down on = trừng phạt nặng
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
play off sth = tận dụng một điều gì để tạo lợi thế

25. The thieves busted the ATM and the _____ cash inside.

- A. got away with B. made off with C. made away with D. got off with

→ Bọn trộm phá cây ATM và lấy hết tiền bên trong.

- Phrasal verb:
make off with sth = ăn cắp và tẩu thoát với thứ gì
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The burglars made off with all the electronics.
→ Bọn trộm đã cuồn hết thiết bị điện tử.
- So sánh với lựa chọn khác:
got away with = thoát khỏi hình phạt (nhấn vào "không bị bắt")
made away with = gần giống make off with nhưng ít dùng hơn, văn phong cũ
got off with = nhận hình phạt nhẹ
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
make off with sth = lấy trộm và bỏ trốn

26. A: "I think I'm getting a sore throat."

B: "You're probably _____. You haven't gotten a full night's sleep in weeks!"

A. came-off B. run-down C. turned-over D. tired-out

→ Cậu có lẽ đang kiệt sức rồi đấy. Đã mấy tuần rồi không ngủ đủ mà!

- Thành ngữ:
run-down = kiệt sức, sa sút, yếu đi
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
You look really run-down. You should rest.
→ Trông cậu rất mệt mỏi. Nên nghỉ ngơi đi.
- So sánh với lựa chọn khác:
came-off = không có nghĩa
turned-over = lật lại / thay phiên → sai ngữ cảnh
tired-out = mệt rũ rời (đúng về nghĩa nhưng không dùng trong ngữ cảnh bệnh)
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
run-down = yếu đi, kiệt quệ (cả người lẫn thiết bị)

27. I fell in front of everyone in the canteen at lunch. It was so _____, you know.

A. confusing B. baffling C. embarrassing D. bewildering

→ Tôi bị té trước mặt mọi người trong căng tin. Thật là què chết được.

- Từ vựng:
embarrassing = đáng xấu hổ, gây bối rối
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
It was so embarrassing when I forgot her name.
→ Thật là quê khi tôi quên mất tên cô ấy.
- So sánh với lựa chọn khác:
confusing = gây nhầm lẫn
baffling = gây bối rối vì khó hiểu
bewildering = gây hoang mang cực độ → quá mạnh và sai sắc thái
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
embarrassing = gây cảm giác xấu hổ, quê độ

28. Charlie Chaplin's films both made people laugh and touched their _____.

- A. emotions** **B. senses** **C. sentiments** **D. feelings**

→ Phim của Charlie Chaplin vừa khiến người ta cười vừa chạm đến cảm xúc.

- Từ vựng:
emotions = cảm xúc sâu sắc
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The movie stirred up deep emotions in the audience.
→ Bộ phim khơi gợi cảm xúc sâu sắc ở người xem.
- So sánh với lựa chọn khác:
senses = giác quan (thị giác, thính giác...)
sentiments = thiên về quan điểm/cảm nghĩ hơn là cảm xúc sâu
feelings = chung chung, không văn chương bằng “emotions”
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
emotions = cảm xúc sâu lắng, mạnh mẽ

29. I'm scared to talk to him these days. He seems to _____ about the slightest thing.

- A. go through the ceiling** **B. hit the book**
C. be off the peg **D. fly off the handle**

→ Tôi ngại nói chuyện với anh ta gần đây. Anh ta có vẻ dễ nổi giận vì những chuyện nhỏ nhặt.

- Thành ngữ:
fly off the handle = nổi nóng bất thình lình
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
She flew off the handle when she saw the mess.
→ Cô ấy nổi trận lôi đình khi thấy căn phòng bừa bộn.
- So sánh với lựa chọn khác:
go through the ceiling = tăng vọt (giá cả), không dùng cho cảm xúc
hit the book = học bài chăm chỉ
be off the peg = đồ may sẵn (quần áo)
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
fly off the handle = dễ nổi nóng, mất bình tĩnh

30. I'm so sorry that you have had such an unenjoyable meal. Please accept this bottle of champagne _____ as an apology.

A. on the house

B. with an olive branch

C. in black and white

D. at a drop of the hat

→ Xin lỗi vì bữa ăn không vừa ý. Xin nhận chai rượu này như một lời xin lỗi.

- Thành ngữ:
on the house = miễn phí, tặng từ nhà hàng
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Dessert is on the house tonight.
→ Tráng miệng tối nay là miễn phí.
- So sánh với lựa chọn khác:
with an olive branch = thể hiện ý hòa giải, không phải cụm cố định dùng cho "quà tặng"
in black and white = ghi rõ bằng văn bản
at a drop of the hat = ngay lập tức, không cần lý do → không phù hợp
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
on the house = miễn phí, quà tặng từ nơi cung cấp dịch vụ

31. Molly is a traditionalist who is often _____ to any change.

A. perverse

B. oppositional

C. reluctant

D. averse

→ Molly là người truyền thống và thường chống lại bất kỳ sự thay đổi nào.

- Từ vựng:
averse to sth = phản đối, không thích điều gì (thường dùng trong văn trang trọng)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He was averse to taking risks.
→ Anh ấy không thích mạo hiểm.
- So sánh với lựa chọn khác:
perverse = ngang ngược, cố chấp, lệch lạc
oppositional = mang tính đối đầu (dùng cho hành vi mang tính bệnh lý)
reluctant = lưỡng lự, miễn cưỡng (không mạnh bằng “averse”)
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
be averse to sth = phản đối điều gì đó

32. The capital has been placed under a state of _____, so no one can get in or out of it now.

- A. siege** B. congestion C. fortress D. dismay

→ Thủ đô đã bị đặt trong tình trạng bao vây, không ai ra vào được.

- Từ vựng:
siege = sự vây hãm (thường trong chiến tranh)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The city was under siege for weeks.
→ Thành phố bị bao vây nhiều tuần liền.
- So sánh với lựa chọn khác:
congestion = tắc nghẽn (giao thông)
fortress = pháo đài (danh từ không phù hợp ngữ pháp)
dismay = sự thất vọng, chán nản → sai ngữ cảnh
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
under siege = bị vây hãm

33. A social media _____ is a statement posted on the Internet that helps reduce legal liabilities.

- A. dissociation** B. disclaimer C. rebuttal D. abstainer

→ Một lời tuyên bố trên mạng giúp giảm rủi ro pháp lý.

- Từ vựng:
disclaimer = tuyên bố từ chối trách nhiệm
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The video includes a disclaimer about medical advice.
→ Video có ghi chú miễn trừ trách nhiệm về lời khuyên y tế.
- So sánh với lựa chọn khác:
dissociation = tách biệt (không dùng cho tuyên bố pháp lý)
rebuttal = phản bác (luận điểm)
abstainer = người kiêng (rượu, thuốc...) → không liên quan
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
disclaimer = tuyên bố giới hạn trách nhiệm pháp lý

34. This rain seems to have set _____ for the rest of the day.

- A. off B. down C. in D. forth

→ Trận mưa này có vẻ đã bắt đầu và sẽ kéo dài suốt cả ngày.

- Phrasal verb:
set in = bắt đầu (và có khả năng kéo dài), thường dùng với thời tiết xấu
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Winter has set in early this year.
→ Mùa đông đến sớm năm nay.
- So sánh với lựa chọn khác:
set off = khởi hành / kích hoạt
set down = đặt xuống / ghi chú
set forth = trình bày / lên đường
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
set in (weather, disease, darkness...) = bắt đầu xảy ra và tiếp diễn

35. The fact that everybody around me sounded completely different from myself was _____.

- A. disconcerting B. inaudible C. discordant D. disharmonious

→ Việc mọi người xung quanh nói khác giọng tôi hoàn toàn khiến tôi thấy bối rối.

- Từ vựng:
disconcerting = gây bối rối, khó chịu, không thoải mái
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
His strange reaction was disconcerting.
→ Phản ứng lạ của anh ấy khiến người khác bối rối.
- So sánh với lựa chọn khác:
inaudible = không nghe được → không phù hợp ngữ nghĩa
discordant = chối tai (âm thanh), không hợp nhau → không đúng cảm xúc
disharmonious = thiếu hòa hợp (âm nhạc, quan hệ), không đúng trọng tâm “cảm giác”
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
disconcerting = khiến người khác thấy khó xử, bối rối

36. It takes courage to stand _____ bullying. You should also seek help from others.

- A. up for B. in for C. back from D. up to

→ Cần có dũng khí để chống lại nạn bắt nạt. Bạn cũng nên tìm sự giúp đỡ.

- Phrasal verb:
stand up to sb/sth = dũng cảm chống lại, đối mặt với điều xấu
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
She stood up to the boss and demanded fair treatment.
→ Cô ấy đối mặt với sếp và yêu cầu được đối xử công bằng.
- So sánh với lựa chọn khác:
stand up for = ủng hộ ai đó (khác nghĩa)
stand in for = thay thế ai đó
stand back from = lùi lại, tránh xa
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
stand up to sb = dám đối đầu, chống lại

37. I could see that Tim was in a _____ and didn't notice what was going on.

- A. hot water B. brown study C. vacuum pump D. clock tower

→ Tôi thấy Tim đang mải mê suy nghĩ nên không để ý chuyện xung quanh.

- Thành ngữ:
in a brown study = chìm trong suy tư, trầm ngâm

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He didn't hear me because he was in a brown study.
→ Anh ấy không nghe tôi vì đang trầm ngâm suy nghĩ.
- So sánh với lựa chọn khác:
in hot water = gặp rắc rối
vacuum pump = thiết bị hút chân không → không phù hợp
clock tower = tháp đồng hồ → vô nghĩa trong ngữ cảnh
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
in a brown study = đang suy nghĩ sâu sắc

38. Major lay-offs at technology companies make their employees fear that they will join the _____ queue any day now.

- A. bust B. sag C. dole D. slip

→ Nhiều nhân viên lo sợ sẽ sớm thất nghiệp như bao người khác.

- Từ vựng:
dole queue = hàng người thất nghiệp xếp hàng nhận trợ cấp
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
After losing his job, he joined the dole queue.
→ Sau khi mất việc, anh ấy phải đi nhận trợ cấp thất nghiệp.
- So sánh với lựa chọn khác:
bust = phá sản (không dùng với “queue”)
sag = chùng xuống, suy giảm (vật lý hoặc trừu tượng)
slip = trượt → không phù hợp ngữ pháp
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
the dole = trợ cấp thất nghiệp
join the dole queue = trở thành người thất nghiệp

39. We heard that the couple broke up after a blazing _____.

- A. prank B. fist C. row D. crack

→ Chúng tôi nghe rằng cặp đôi chia tay sau một trận cãi vã nảy lửa.

- Từ vựng:
blazing row = cãi vã nảy lửa

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
They had a blazing row over money.
→ Họ đã cãi nhau to về tiền bạc.
- So sánh với lựa chọn khác:
prank = trò đùa chơi khăm
fist = nắm đấm → gợi đến bạo lực vật lý chứ không phải tranh cãi
crack = vết nứt / tiếng động → sai sắc thái
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
blazing row = trận cãi nhau lớn, gay gắt

40. That little boy's a _____ in a china shop; he keeps knocking things over.

- A. bull** **B. duck** **C. lion** **D. peacock**

→ Cậu bé đó như một con bò trong tiệm gốm — cái gì cũng làm đổ vỡ.

- Thành ngữ:
like a bull in a china shop = vụng về, phá phách, không cẩn thận trong môi trường dễ tổn thương
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He's like a bull in a china shop when he's nervous.
→ Khi lo lắng, anh ấy vụng về y như con bò trong tiệm gốm.
- So sánh với lựa chọn khác:
duck = thường dùng trong “sitting duck” (dễ bị tấn công)
lion = không mang nghĩa phá phách
peacock = kiêu ngạo, khoe mẽ → sai nghĩa
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
like a bull in a china shop = hành xử vụng về, dễ làm hỏng việc

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG — TP. HỒ CHÍ MINH

Choose the best options to complete the following sentences.

11. Judy is _____ smarter than the others that she ought to be in a higher grade at school.
A. much B. so much C. too much D. such a
12. They'd never realized _____ kind person their neighbor was until they asked for her help.
A. so B. such a C. how D. what a
13. "I asked Ned which team I should try out for." – "But he doesn't know a tennis ball _____ a basketball."
A. than B. out of C. for D. from
14. "Who can I tell about the new project?" – "Nobody, _____ your family must know about it!"
A. not even B. not only C. much more D. rather than
15. The sales practices of this company will have to be totally _____ if we are to save it.
A. overthrown B. overhauled C. overrun D. overwhelmed
16. Sue admitted that she could not concentrate on her work _____ due to this irritating noise.
A. in all B. the bit least C. in the least D. at the least
17. Sammy was so nervous the night before the exam that he couldn't _____ a wink of sleep.
A. do B. get C. make D. take
18. A very cheerful and energetic woman, Joyce is _____ when there's work to be done.
A. first always to sign up B. to sign up always first
C. always first to sign up D. first to sign up always
19. We were _____ looking for a manager when the impeccable candidate showed up.
A. in view of B. in the hopes of C. with a view towards D. in the process of
20. With a(n) _____ to getting high scores in the final exam, Scott studied as hard as he could.
A. sight B. eye C. vision D. nose

21. If I were you, I'd _____ everything he says with a pinch of salt.
A. make B. admit C. take D. accept
22. You ought to _____ the responsibility to keep everyone in the company informed about latest news from the top manager.
A. burden B. shoulder C. take with D. hand
23. _____ I've told him not to go out with those people, but he wouldn't listen. Just let him face the music now!
A. Many a time B. Many the time C. Quite a time D. For a time
24. Rumors going round, Mr. Long is _____ Head of the Department.
A. in the proximity of B. in line for C. in adjacent to D. in view of
25. "Why are you so sad?" – "_____ person I called is busy tonight."
A. Each and every one B. Every one C. Every single D. Out of all the
26. Susan got a feeling that Tom liked her, but she soon realized that was just _____.
A. pinky thoughts B. wishful thinking C. blessing thoughts D. imaginary thinking
27. There are _____ words in English having more than one meaning. Pay close attention to this fact.
A. a large many B. quite many C. quite a lot D. a great many
28. If a whale _____ itself, it swims onto the shore and cannot get back in the water.
A. beaches B. seats C. sticks D. shores
29. Your request for greater financial support has to be _____ the claim from other departments.
A. banked on B. broken through C. balanced against D. built up
30. Recently, the company has received a _____ of complaints from the customers about poor products.
A. pack B. barrage C. pool D. bank

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

11. Judy is _____ smarter than the others that she ought to be in a higher grade at school.

- A. much B. **so much** C. too much D. such a

→ Judy thông minh hơn hẳn những người khác đến mức lẽ ra cô ấy nên học lớp cao hơn.

- Cấu trúc:

so much + comparative adj + that = quá... đến mức mà...

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

She's so much better than the rest of the team that she deserves to be captain.

→ Cô ấy chơi hay hơn hẳn phần còn lại nên xứng đáng làm đội trưởng.

- So sánh với lựa chọn khác:

much → chỉ dùng trước tính từ so sánh để tăng cường (He is **much taller**), nhưng **không phù hợp với cấu trúc có "that"** theo sau

too much → mang nghĩa tiêu cực, "quá mức không chịu nổi", không hợp lý ở đây

such a → cần danh từ sau, không dùng trước tính từ so sánh (ví dụ: **such a smart girl**, không phải **such a smarter...**)

- Từ/cấu trúc cần nhớ:

so much + so sánh hơn + that = quá... đến mức...

12. They'd never realized _____ kind person their neighbor was until they asked for her help.

- A. so B. such a C. how D. **what a**

→ Họ chưa từng nhận ra người hàng xóm lại tử tế đến vậy cho đến khi nhờ giúp đỡ.

- Cấu trúc:

what a + adj + noun (mang tính cảm thán hoặc nhấn mạnh)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

I didn't know what a good cook she was.

→ Tôi không biết cô ấy nấu ăn giỏi đến vậy.

- So sánh với lựa chọn khác:

so → thiếu chủ ngữ, không lập thành mệnh đề

such a → không phù hợp về cấu trúc câu cảm thán

how → thường dùng để hỏi mức độ hoặc cảm thán, nhưng không đứng đầu mệnh đề danh từ ở đây

13. “I asked Ned which team I should try out for.” – “But he doesn’t know a tennis ball _____ a basketball.”

- A. than B. out of C. for D. from

→ Nó còn không phân biệt được bóng tennis với bóng rổ kia mà.

- Thành ngữ:
not know A from B = không phân biệt nổi A với B
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He doesn’t know right from wrong.
→ Nó không phân biệt nổi đúng sai.
- So sánh với lựa chọn khác:
than = sai cấu trúc
out of = dùng sai ngữ pháp
for = không có nghĩa trong cụm này

14. “Who can I tell about the new project?” – “Nobody, _____ your family must know about it!”

- A. not even B. not only C. much more D. rather than

→ Không được nói với ai hết, ngay cả gia đình cũng không!

- Cấu trúc nhấn mạnh phủ định:
not even + noun = ngay cả... cũng không
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Not even his best friend knew the truth.
→ Ngay cả bạn thân nhất cũng không biết sự thật.
- So sánh với lựa chọn khác:
not only = thường dùng cho cấu trúc đảo
much more = nhấn mạnh thêm, không dùng trong phủ định
rather than = thay vì, không hợp ngữ cảnh cấm đoán

15. The sales practices of this company will have to be totally _____ if we are to save it.

- A. overthrown B. overhauled C. overrun D. overwhelmed

→ Phải thay đổi hoàn toàn cách bán hàng thì mới cứu được công ty.

- Từ vựng:
overhaul = kiểm tra, sửa chữa, thay đổi toàn diện để cải tiến

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The system needs to be completely overhauled.
→ Hệ thống cần được cải tổ toàn diện.
- So sánh với lựa chọn khác:
overthrow = lật đổ (chính phủ, quyền lực)
overrun = tràn ngập, vượt quá
overwhelm = áp đảo, làm choáng ngợp

16. Sue admitted that she could not concentrate on her work _____ due to this irritating noise.

- A. in all B. the bit least **C. in the least** D. at the least

→ Sue thừa nhận cô không thể tập trung nổi chút nào vì tiếng ồn khó chịu.

- Thành ngữ phủ định:
not in the least = không một chút nào
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
I'm not in the least interested in politics.
→ Tôi không hề quan tâm đến chính trị.
- So sánh với lựa chọn khác:
in all = tổng cộng
the bit least = sai ngữ pháp
at the least = ít nhất (mang nghĩa số lượng, không phải phủ định hoàn toàn)

17. Sammy was so nervous the night before the exam that he couldn't _____ a wink of sleep.

- A. do **B. get** C. make D. take

→ Sammy lo lắng đến mức không chợp mắt nổi đêm trước kỳ thi.

- Thành ngữ:
not get a wink of sleep = không chợp mắt được
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
I didn't get a wink of sleep last night.
→ Tối qua tôi không ngủ được chút nào.
- So sánh với lựa chọn khác:
do/make/take a wink → sai hoàn toàn về thành ngữ

18. A very cheerful and energetic woman, Joyce is _____ when there's work to be done.

- A.** first always to sign up **B.** to sign up always first
- C. always first to sign up** **D.** first to sign up always

→ Là người vui vẻ năng nổ, Joyce luôn là người đầu tiên xung phong khi có việc.

- **Cấu trúc:**
always first to do sth = luôn là người đầu tiên làm gì đó
- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**
She's always first to offer help.
→ Cô ấy luôn là người đầu tiên đề nghị giúp.
- **So sánh với lựa chọn khác:**
first always to sign up = sai thứ tự
to sign up always first = ngữ pháp sai
first to sign up always = trật tự không tự nhiên

19. We were _____ looking for a manager when the impeccable candidate showed up.

- A. in view of** **B. in the hopes of** **C. with a view towards** **D. in the process of**

→ Chúng tôi đang tìm quản lý thì ứng viên hoàn hảo xuất hiện.

- **Cấu trúc:**
in the process of doing sth = đang trong quá trình làm gì
- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**
We're in the process of hiring new staff.
→ Chúng tôi đang tuyển nhân sự mới.
- **So sánh với lựa chọn khác:**
in view of = vì lý do (mang nghĩa khác)
in the hopes of = với hy vọng
with a view towards = nhằm mục đích

20. With a(n) _____ to getting high scores in the final exam, Scott studied as hard as he could.

- A. sight** **B. eye** **C. vision** **D. nose**

→ Với mục tiêu đạt điểm cao, Scott đã học hết sức mình.

- Thành ngữ:
with an eye to sth = với mục đích, ý định

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He invested in property with an eye to making a profit.
→ Anh ấy đầu tư bất động sản với mục tiêu kiếm lời.
- So sánh với lựa chọn khác:
sight = thị lực, tầm nhìn vật lý
vision = viễn cảnh (chung chung, không cụ thể)
nose = không dùng trong thành ngữ này

21. If I were you, I'd _____ everything he says with a pinch of salt.

- A. make B. admit C. take D. accept

→ Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không tin hoàn toàn những gì anh ta nói đâu.

- Thành ngữ:
take sth with a pinch of salt = không tin hoàn toàn, hoài nghi một phần
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
You should take his promises with a pinch of salt.
→ Bạn không nên tin hoàn toàn những lời hứa của anh ta.
- Từ/cấu trúc cần nhớ:
take sth with a pinch of salt = tin có chọn lọc, dè dặt

22. You ought to _____ the responsibility to keep everyone in the company informed about latest news from the top manager.

- A. burden B. shoulder C. take with D. hand

→ Bạn nên gánh vác trách nhiệm thông báo tin tức từ ban giám đốc cho toàn công ty.

- Từ vựng:
shoulder the responsibility = gánh vác trách nhiệm
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
She shouldered the blame for the failure.
→ Cô ấy nhận trách nhiệm cho thất bại đó.
- So sánh với lựa chọn khác:
burden = thường dùng ở dạng bị động: be burdened with
take with = không kết hợp được với “responsibility”
hand = hand over responsibility = chuyển giao trách nhiệm → sai nghĩa

23. _____ I've told him not to go out with those people, but he wouldn't listen. Just let him face the music now!

- A. Many a time B. Many the time C. Quite a time D. For a time

→ Bao nhiêu lần tôi đã bảo nó đừng giao du với tụi đó rồi, nhưng nó chẳng nghe. Giờ thì để nó chịu hậu quả đi.

- Cấu trúc:

Many a time = rất nhiều lần (văn trang trọng hoặc văn viết)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Many a time have I warned you about this.

→ Tôi đã cảnh báo bạn điều này biết bao lần rồi.

- So sánh với lựa chọn khác:

Many the time = không đúng ngữ pháp

Quite a time = khá lâu (chỉ thời gian, không phải tần suất)

For a time = trong một khoảng thời gian

24. Rumors going round, Mr. Long is _____ Head of the Department.

- A. in the proximity of B. in line for C. in adjacent to D. in view of

→ Theo lời đồn, ông Long sắp làm Trưởng Khoa.

- Thành ngữ:

in line for sth = sắp được, có khả năng được chọn

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

He's in line for a promotion.

→ Anh ấy sắp được thăng chức.

- So sánh với lựa chọn khác:

in the proximity of = gần (về vị trí)

in adjacent to = sai cấu trúc (phải dùng “adjacent to” riêng)

in view of = xét đến (dùng để đưa ra lý do)

25. “Why are you so sad?” – “_____ person I called is busy tonight.”

- A. Each and every one B. Every one C. Every single D. Out of all the

→ Người nào tôi gọi cũng đều bận tối nay.

- Cấu trúc:

Every single + noun = nhấn mạnh “tất cả, không trừ ai/cái gì”

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Every single student passed the exam.

→ Mọi học sinh đều đậu kỳ thi.

- So sánh với lựa chọn khác:

Each and every one = gần nghĩa nhưng không đi liền với danh từ

Every one = thiếu nhấn mạnh và thiếu “of”

Out of all the = chỉ phù hợp khi so sánh / chọn lựa

26. Susan got a feeling that Tom liked her, but she soon realized that was just _____.

- A. pinky thoughts **B. wishful thinking** C. blessing thoughts D. imaginary thinking

→ Susan cảm thấy Tom thích mình, nhưng sau đó cô nhận ra đó chỉ là ảo tưởng.

- Cụm từ:

wishful thinking = suy nghĩ viển vông, ảo tưởng mong muốn

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Thinking he'll change is just wishful thinking.

→ Mong anh ta thay đổi chỉ là ảo tưởng thôi.

- So sánh với lựa chọn khác:

pinky thoughts = không tồn tại

blessing thoughts = sai nghĩa

imaginary thinking = không phải collocation tự nhiên

27. There are _____ words in English having more than one meaning. Pay close attention to this fact.

- A. a large many B. quite many C. quite a lot **D. a great many**

→ Có rất nhiều từ tiếng Anh mang nhiều nghĩa. Hãy chú ý điều đó.

- Cấu trúc:

a great many + danh từ số nhiều = rất nhiều

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

A great many students participated in the contest.

→ Rất nhiều học sinh đã tham gia kỳ thi.

- So sánh với lựa chọn khác:

a large many = sai ngữ pháp

quite many = không tự nhiên trong văn chuẩn

quite a lot = đúng nhưng thường không đi với danh từ đếm được số nhiều

28. If a whale _____ itself, it swims onto the shore and cannot get back in the water.

- A. beaches** B. seats C. sticks D. shores

→ Nếu cá voi dạt vào bờ thì nó sẽ mắc kẹt và không thể trở lại biển.

- Từ vựng chuyên ngành sinh học biển:

beach itself = dạt vào bờ

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

The whale beached itself and died.

→ Con cá voi bị dạt vào bờ và chết.

- So sánh với lựa chọn khác:

seat = ngồi → không đúng

stick = dính

shore = bờ biển → không dùng như động từ phản thân

29. Your request for greater financial support has to be _____ the claim from other departments.

- A. banked on** B. broken through **C. balanced against** D. built up

→ Yêu cầu hỗ trợ tài chính của bạn phải được cân đối với các yêu cầu từ phòng ban khác.

- Cấu trúc:

balance A against B = cân nhắc giữa A và B

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

We need to balance cost against benefit.

→ Ta cần cân nhắc giữa chi phí và lợi ích.

- So sánh với lựa chọn khác:

bank on = dựa vào, trông cậy

break through = đột phá

build up = tích lũy

30. Recently, the company has received a _____ of complaints from the customers about poor products.

- A. pack** **B. barrage** C. pool D. bank

→ Gần đây, công ty nhận được một loạt phản nản từ khách hàng về chất lượng kém.

- Từ vựng:

barrage of complaints = một loạt, dồn dập (phản nản, chỉ trích)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The minister faced a barrage of questions.
→ Bộ trưởng phải đối mặt với hàng loạt câu hỏi chất vấn.
- So sánh với lựa chọn khác:
pack = một bầy (chó sói...), không dùng với complaint
pool = nhóm, quỹ (pool of talent, pool of resources)
bank = dùng cho dữ liệu, máu, kiến thức



ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LƯƠNG THẾ VINH — TỈNH ĐỒNG NAI

Choose the best options to complete the following sentences.

1. "I'm going out now."

"_____ you happen to pass a chemist's, would you get me some aspirins?"

- A. Had B. Did C. Would D. Should

2. Don't tell anyone about this, _____?

- A. do you B. won't you C. will you D. should you

3. The patient's heart-rate and breathing must be carefully _____ during the operation.

- A. counted B. monitored C. observed D. supervised

4. I didn't learn very much _____ my time at that college.

- A. during B. throughout C. on D. all

5. Guy was _____ the conspiracy because of his friendship with the conspirators.

- A. caught in B. taken in C. drawn into D. pulled by

6. This court deals only with _____ crime.

- A. petty B. trivial C. small D. insignificant

7. It was decided that _____ the following Thursday.

- A. we met B. we would meet C. our meeting D. we still meet

8. _____ we understand his reasons, we cannot condone his behaviour.

- A. Even if B. Only if C. What if D. As if

9. The two trains came _____ ten metres of collision.

- A. just B. near C. within D. almost

10. When both parents went to prison, social workers took the children _____ care.

- A. with B. for C. into D. to

11. George decided to _____ from his position as company chairman.

- A. step down B. step aside C. step back D. step out

12. The police car drove into the car park and _____ sharply.

- A. pulled in B. pulled up C. pulled aside D. pulled about

13. The general was relieved of his command after committing one of the worst _____ in the history of warfare.
A. faults B. defeats C. disasters D. blunders
14. _____ attempts were made to reach those buried beneath the rubble of the collapsed building.
A. Strong B. Strenuous C. Energetic D. Exhausting
15. She got the job _____ of considerable competition.
A. in the face B. in the teeth C. regardless D. irrespective
16. You may not have liked her, but _____ be quite so rude?
A. should you B. did you dare to C. did you need to D. would you have to
17. In the _____ climate, it is difficult to anticipate what the political reaction will be.
A. current B. topical C. contemporary D. actual
18. John's observation was a bit wide of the _____.
A. target B. mark C. point D. goal
19. Sally's remark that she was feeling worn out _____ thoughts of a holiday.
A. stimulated B. provoked C. prompted D. engendered
20. Doctors are often _____ to accidents in rural areas.
A. called up B. driven out C. called out D. rung up

Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. "I'm going out now."

"_____ you happen to pass a chemist's, would you get me some aspirins?"

A. Had B. Did C. Would D. Should

→ Nếu anh tình cờ đi ngang hiệu thuốc, anh mua giúp tôi ít aspirin được không?

- Câu điều kiện đảo ngữ:

Should + S + V = If S happens to V

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Should you see him, tell him to call me.

→ Nếu cậu gặp anh ta, bảo anh ta gọi cho tôi nhé.

- So sánh với lựa chọn khác:

Had = dùng trong đảo ngữ điều kiện 3

Did = dùng trong câu đảo điều kiện loại 2: "Did he know..."

Would = không dùng đầu câu với nghĩa "nếu tình cờ"

2. Don't tell anyone about this, _____?

A. do you B. won't you C. will you D. should you

→ Đừng nói với ai chuyện này, nhé?

- Câu hỏi đuôi với mệnh lệnh phủ định:

Don't..., will you?

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Don't be late, will you?

→ Đừng đến muộn nhé.

- So sánh với lựa chọn khác:

do you = sai vì phủ định rồi

won't you = thường dùng với câu khẳng định

should you = không phù hợp trong câu hỏi đuôi

3. The patient's heart-rate and breathing must be carefully _____ during the operation.

A. counted B. monitored C. observed D. supervised

→ Nhịp tim và hô hấp của bệnh nhân phải được theo dõi cẩn thận trong ca mổ.

- Từ vựng:
monitor = theo dõi liên tục (thiết bị hoặc sức khỏe)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The nurse monitored the patient's pulse.
→ Y tá theo dõi nhịp tim của bệnh nhân.
- So sánh với lựa chọn khác:
counted = đếm → không đủ nghĩa
observed = quan sát (bằng mắt, không dùng thiết bị)
supervised = giám sát chung, không chuyên cho y tế

4. I didn't learn very much _____ my time at that college.

- A. during** B. throughout C. on D. all

→ Tôi đã không học được bao nhiêu trong suốt thời gian học ở trường đó.

- Cụm giới từ:
during my time = trong suốt khoảng thời gian
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
During my stay in Paris, I visited the Eiffel Tower.
→ Trong thời gian ở Paris, tôi đã đến tháp Eiffel.
- So sánh với lựa chọn khác:
throughout = nhấn mạnh "xuyên suốt" nhưng thường đi với toàn bộ sự kiện
on = sai giới từ
all = không kết hợp được ở đây

5. Guy was _____ the conspiracy because of his friendship with the conspirators.

- A. caught in** B. taken in C. drawn into D. pulled by

→ Guy bị lôi kéo vào âm mưu vì quen những người chủ mưu.

- Cụm từ cố định:
drawn into = bị cuốn vào, dính líu đến (thường là chuyện xấu)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He was drawn into the argument.
→ Anh ấy bị cuốn vào cuộc cãi vã.
- So sánh với lựa chọn khác:
caught in = mắc kẹt (trong đám đông, tai nạn)

taken in = bị lừa

pulled by = không có nghĩa phù hợp

6. This court deals only with _____ crime.

- A. petty B. trivial C. small D. insignificant

→ Tòa án này chỉ xử lý các tội nhẹ.

- Từ vựng:
petty crime = tội nhẹ (ăn cắp vặt, phá hoại nhỏ)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He was arrested for petty theft.
→ Anh ta bị bắt vì trộm vặt.
- So sánh với lựa chọn khác:
trivial = tầm thường, không quan trọng (dùng cho sự kiện)
small = không kết hợp với "crime"
insignificant = không đáng kể → không dùng với hành vi phạm pháp

7. It was decided that _____ the following Thursday.

- A. we met B. we would meet C. our meeting D. we still meet

→ Người ta quyết định rằng chúng ta sẽ họp vào thứ Năm tuần sau.

- Cấu trúc gián tiếp (reported speech):
It was decided that we would meet...
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
It was agreed that they would postpone the trip.
→ Họ đã đồng ý hoãn chuyến đi.
- So sánh với lựa chọn khác:
we met = thì quá khứ đơn, không hợp với "the following Thursday"
our meeting = cần động từ
we still meet = hiện tại đơn, sai thì

8. _____ we understand his reasons, we cannot condone his behaviour.

- A. Even if B. Only if C. What if D. As if

→ Dù hiểu lý do của anh ấy, ta vẫn không thể chấp nhận hành vi đó.

- Liên từ nhượng bộ:
Even if = ngay cả khi

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Even if he apologizes, I won't forgive him.

→ Ngay cả khi anh ấy xin lỗi, tôi cũng không tha thứ.

- So sánh với lựa chọn khác:

Only if = chỉ khi

What if = nếu như... thì sao?

As if = như thể

9. The two trains came _____ ten metres of collision.

- A. just B. near C. within D. almost

→ Hai đoàn tàu chỉ còn cách va chạm khoảng 10 mét.

- Cụm từ:

within + khoảng cách = trong phạm vi bao nhiêu

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

The bullet landed within a few inches of his head.

→ Viên đạn rơi cách đầu anh ta vài inch.

- So sánh với lựa chọn khác:

just = chỉ, không kết hợp trực tiếp với “ten metres of...”

near = cần “to” nếu là “near to collision”

almost = trạng từ → không đúng cấu trúc

10. When both parents went to prison, social workers took the children _____ care.

- A. with B. for C. into D. to

→ Khi cả hai cha mẹ bị bắt, nhân viên xã hội đã đưa các em nhỏ vào trung tâm chăm sóc.

- Cụm từ:

take into care = đưa vào chăm sóc (hệ thống xã hội)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

The child was taken into care by the authorities.

→ Đứa trẻ được chính quyền đưa vào trung tâm chăm sóc.

- So sánh với lựa chọn khác:

with care = một cách cẩn thận

for care = không dùng trong cấu trúc này

to care = nghĩa khác (dẫn đến hành động quan tâm, không phải đưa vào chăm sóc)

11. George decided to _____ from his position as company chairman.

- A. **step down** B. step aside C. step back D. step out

→ George quyết định từ chức khỏi vị trí chủ tịch công ty.

- Cụm động từ:
step down (from a position) = từ chức, rút lui khỏi vị trí lãnh đạo
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
She decided to step down as CEO.
→ Cô ấy quyết định từ chức khỏi vị trí CEO.
- So sánh với lựa chọn khác:
step aside = tránh đường / nhường chỗ
step back = lùi lại
step out = bước ra ngoài

12. The police car drove into the car park and _____ sharply.

- A. pulled in B. **pulled up** C. pulled aside D. pulled about

→ Xe cảnh sát chạy vào bãi đỗ rồi dừng đột ngột.

- Cụm động từ:
pull up = dừng xe (đột ngột hoặc chính xác ở điểm nào đó)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
A car pulled up outside the building.
→ Một chiếc xe dừng lại trước tòa nhà.
- So sánh với lựa chọn khác:
pull in = tấp vào (thường dùng tàu, xe khách...)
pull aside = kéo sang một bên
pull about = làm rối tung, không phù hợp

13. The general was relieved of his command after committing one of the worst _____ in the history of warfare.

- A. faults B. defeats C. disasters D. **blunders**

→ Vị tướng bị cách chức vì phạm sai lầm nghiêm trọng trong lịch sử quân sự.

- Từ vựng:
blunder = lỗi lầm nghiêm trọng (do thiếu suy nghĩ hoặc bất cẩn)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

The operation was a huge strategic blunder.

→ Chiến dịch là một sai lầm chiến lược lớn.

- So sánh với lựa chọn khác:

faults = lỗi chung chung (mang tính cá nhân)

defeats = thất bại

disasters = thảm họa (thiên nhiên hoặc quy mô rộng)

14. _____ attempts were made to reach those buried beneath the rubble of the collapsed building.

A. Strong

B. Strenuous

C. Energetic

D. Exhausting

→ Những nỗ lực bền bỉ đã được thực hiện để cứu người mắc kẹt dưới đồng đổ nát.

- Từ vựng:

strenuous = vất vả, đòi hỏi nhiều sức lực

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

After hours of strenuous efforts, the rescue team found survivors.

→ Sau nhiều giờ nỗ lực vất vả, đội cứu hộ đã tìm thấy người sống sót.

- So sánh với lựa chọn khác:

strong = mạnh (không dùng để miêu tả nỗ lực)

energetic = tràn đầy năng lượng (mô tả người)

exhausting = gây kiệt sức (miêu tả kết quả)

15. She got the job _____ of considerable competition.

A. in the face

B. in the teeth

C. regardless

D. irrespective

→ Cô ấy giành được công việc bất chấp sự cạnh tranh khốc liệt.

- Thành ngữ:

in the face of = bất chấp, đối mặt với

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

He remained calm in the face of danger.

→ Anh ấy vẫn bình tĩnh dù đối mặt với nguy hiểm.

- So sánh với lựa chọn khác:

in the teeth of = cũng nghĩa “bất chấp”, nhưng dùng cho nghịch cảnh lớn hơn (bão, chiến tranh...)

regardless = thiếu giới từ “of”

irrespective = cần đi với “of”, nhưng không hợp ngữ cảnh bằng cụm cố định

16. You may not have liked her, but _____ be quite so rude?

- A. should you B. did you dare to **C. did you need to** D. would you have to

→ Có thể bạn không thích cô ấy, nhưng có cần phải thô lỗ đến thế không?

- Câu phản vấn:

did you need to = có cần phải...? (chỉ trích nhẹ)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Did you need to shout like that?

→ Bạn có cần phải hét lên như thế không?

- So sánh với lựa chọn khác:

should you = sai thì và không phù hợp

did you dare to = thường mang nghĩa “có dám”, không phải “có cần thiết”

would you have to = sai ngữ pháp trong câu này

17. In the _____ climate, it is difficult to anticipate what the political reaction will be.

- A. current** B. topical C. contemporary D. actual

→ Trong bối cảnh hiện tại, rất khó đoán được phản ứng chính trị.

- Từ vựng:

current climate = tình hình hiện tại

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

In the current economic climate, many businesses are struggling.

→ Trong bối cảnh kinh tế hiện tại, nhiều công ty gặp khó khăn.

- So sánh với lựa chọn khác:

topical = mang tính thời sự

contemporary = hiện đại, đương đại

actual = thực tế (khác với “giả định”)

18. John’s observation was a bit wide of the _____.

- A. target **B. mark** C. point D. goal

→ Nhận xét của John hơi lệch trọng tâm.

- Thành ngữ:

wide of the mark = sai, lệch mục tiêu (nghĩa bóng)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

His comments were wide of the mark.

→ Những nhận xét của anh ấy không đúng trọng tâm.

- So sánh với lựa chọn khác:

target = về mặt thể thao

point = điểm chính (dễ nhầm với idiom “beside the point”)

goal = mục tiêu (thường là mục tiêu dài hạn)

19. Sally’s remark that she was feeling worn out _____ thoughts of a holiday.

- A. stimulated **B. provoked** C. prompted D. engendered

→ Câu nói của Sally rằng cô ấy thấy kiệt sức đã gợi lên ý tưởng về kỳ nghỉ.

- Từ vựng:

prompt = gợi ý, kích thích (hành động hoặc suy nghĩ)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

His illness prompted her to reconsider her lifestyle.

→ Căn bệnh khiến cô ấy suy nghĩ lại cách sống.

- So sánh với lựa chọn khác:

stimulate = kích thích (trí tuệ hoặc vật lý)

provoke = khiêu khích (thường tiêu cực)

engender = tạo ra (trừu tượng, văn trang trọng)

20. Doctors are often _____ to accidents in rural areas.

- A. called up B. driven out **C. called out** D. rung up

→ Bác sĩ thường được gọi tới hiện trường tai nạn ở vùng quê.

- Cụm từ:

call out = điều động, gọi đến (dùng với nhân viên khẩn cấp)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

The fire service was called out to a blaze in the city centre.

→ Lực lượng cứu hỏa được điều tới chữa cháy ở trung tâm thành phố.

- So sánh với lựa chọn khác:

called up = gọi nhập ngũ

driven out = đuổi khỏi nơi nào đó

rung up = gọi điện thoại

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN NGUYỄN TẤT THÀNH – KON TUM

1. Is he really _____ of judging a brass band contest?
A. efficient B. skillful C. capable D. competent
2. Right at the beginning of their _____ programme the Japanese realizes the importance of an iron and steel industry.
A. modern B. moderning C. modernizing D. modernization
3. This hotel gives _____ treatment to people who stay in it regularly.
A. preferable B. preferential C. preferred D. preference
4. The school _____ a system of monthly tests in place of an annual exam.
A. took B. gathered C. collected D. adopted
5. The traffic in town was very _____ and I arrived home earlier than expected.
A. light B. weak C. little D. few
6. You can't _____ that criticism to all teachers!
A. apply B. employ C. associate D. lay
7. We've made 50% of the staff _____ and halved our wages bill.
A. dismissed B. sacked C. redundant D. retired
8. As a poet, I think she _____ comparison with the greatest this century.
A. makes B. stands C. leads D. matches
9. He seems very quiet, but it would be a mistake to _____ his intelligence.
A. devalue B. depreciate C. underrate D. minimise
10. Don't leave your clothes _____ about on the bedroom floor.
A. lie B. lay C. lying D. laying
11. She raced by in a car, with her hair _____ behind.
A. streamed B. stream C. streams D. streaming
12. Just as remote-controlled satellites can be employed to explore outer space, _____ employed to investigate the deep sea.
A. can be robots B. robots can be C. can robots D. can robots that are

13. In _____ people, the areas of the brain that control speech are located in the left hemisphere.
- A. mostly of B. most C. almost the D. the most of
14. _____ at his lessons, still he couldn't catch up with his classmates.
- A. Hardly as he worked B. Hard as he worked C. Hard as he does D. Hard as he was
15. This factory produced _____ motorbikes in 2008 as in the year 2006.
- A. twice as many B. as twice as many C. as twice many D. as many as twice
16. He runs a business, _____ he proves to have managerial skills.
- A. however B. otherwise C. and D. despite
17. I shall do the job to the best of my _____.
- A. capacity B. ability C. knowledge D. talent
18. It's a small black dog and _____ to the name of 'Emily'.
- A. belongs B. answers C. obeys D. responds
19. We should make the best of every _____ to learn.
- A. chance B. availability C. benefit D. opportunity
20. She _____ about the time, her friend was also late.
- A. needn't worry B. didn't need to worry C. needn't have worried D. needn't worrying

Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Is he really _____ of judging a brass band contest?

- A. efficient B. skillful **C. capable** D. competent

→ Anh ta thực sự có đủ năng lực để làm giám khảo một cuộc thi kèn đồng sao?

- Từ vựng:
capable of doing sth = có khả năng, đủ năng lực
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
She is capable of handling difficult situations.
→ Cô ấy có khả năng xử lý các tình huống khó.
- So sánh với lựa chọn khác:
efficient = hiệu quả (trong việc tiết kiệm thời gian/công sức), không phù hợp cho “judge”
skillful = có kỹ năng (thường dùng với tay nghề)
competent = gần nghĩa với “capable”, nhưng thường cần bổ sung “at/in sth”

2. Right at the beginning of their _____ programme the Japanese realizes the importance of an iron and steel industry.

- A. modern B. moderning C. modernizing **D. modernization**

→ Ngay từ đầu chương trình hiện đại hóa, người Nhật đã nhận ra tầm quan trọng của ngành sắt thép.

- Danh từ:
modernization = sự hiện đại hóa
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The country underwent rapid modernization.
→ Đất nước đã trải qua quá trình hiện đại hóa nhanh chóng.
- So sánh với lựa chọn khác:
modern = tính từ
moderning = không tồn tại
modernizing = dạng V-ing (cần động từ chính để sử dụng)

3. This hotel gives _____ treatment to people who stay in it regularly.

- A. preferable **B. preferential** C. preferred D. preference

→ Khách sạn này có chế độ đãi ngộ đặc biệt cho khách quen.

- Từ vựng:
preferential treatment = đối xử ưu tiên
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Regular customers are given preferential treatment.
→ Khách quen được ưu đãi đặc biệt.
- So sánh với lựa chọn khác:
preferable = tốt hơn (thường dùng trong so sánh: A is preferable to B)
preferred = được ưa thích (bị động)
preference = sự ưu tiên (danh từ chung)

4. The school _____ a system of monthly tests in place of an annual exam.

- A. took B. gathered C. collected **D. adopted**

→ Trường học áp dụng hệ thống kiểm tra hàng tháng thay vì thi cuối năm.

- Từ vựng:
adopt = áp dụng (chính sách, hệ thống, kế hoạch...)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The school adopted a new curriculum.
→ Trường học áp dụng chương trình học mới.
- So sánh với lựa chọn khác:
took = không đi với "system" trong nghĩa này
gathered/collected = thu thập (thông tin, vật thể) → không phù hợp

5. The traffic in town was very _____ and I arrived home earlier than expected.

- A. light** B. weak C. little D. few

→ Giao thông trong thành phố rất thưa, nên tôi về nhà sớm hơn dự kiến.

- Từ vựng:
light traffic = giao thông thông thoáng, ít xe
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
We left early to avoid heavy traffic and enjoyed light traffic instead.
→ Chúng tôi đi sớm để tránh kẹt xe và gặp giao thông thông thoáng.
- So sánh với lựa chọn khác:
weak = yếu (sức khỏe, lực)

little = sai loại từ

few = dùng với danh từ đếm được, không hợp ngữ pháp

6. You can't _____ that criticism to all teachers!

- A. apply** B. employ C. associate D. lay

→ Bạn không thể áp dụng lời chỉ trích đó cho tất cả giáo viên được!

- Từ vựng:
apply sth to sb/sth = áp dụng, gán điều gì đó lên ai/cái gì
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
You can't apply this rule to every case.
→ Bạn không thể áp dụng quy tắc này cho mọi trường hợp.
- So sánh với lựa chọn khác:
employ = thuê / sử dụng công cụ
associate = liên kết, gán ghép → không dùng cho chỉ trích
lay = đặt xuống / để trúng → vô nghĩa trong ngữ cảnh

7. We've made 50% of the staff _____ and halved our wages bill.

- A. dismissed** B. sacked **C. redundant** D. retired

→ Chúng tôi đã cho 50% nhân viên nghỉ việc và cắt giảm chi phí lương.

- Từ vựng:
make sb redundant = cho nghỉ việc vì không cần nữa (không phải lỗi cá nhân)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
100 workers were made redundant when the factory closed.
→ 100 công nhân bị sa thải khi nhà máy đóng cửa.
- So sánh với lựa chọn khác:
dismissed/sacked = sa thải vì lý do cá nhân (vi phạm, kém năng lực)
retired = nghỉ hưu

8. As a poet, I think she _____ comparison with the greatest this century.

- A. makes** **B. stands** C. leads D. matches

→ Là một nhà thơ, tôi nghĩ cô ấy xứng đáng được so sánh với những người vĩ đại nhất thế kỷ này.

- Thành ngữ:
stand comparison with = xứng đáng được so sánh với

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

This painting stands comparison with any work of the old masters.

→ Bức tranh này xứng đáng so với bất kỳ tác phẩm nào của các bậc thầy xưa.

- So sánh với lựa chọn khác:

make comparison = thường dùng ở dạng “make a comparison” (hành động, không dùng cho “cô ấy”)

lead comparison / match comparison = không có cấu trúc cố định này

9. He seems very quiet, but it would be a mistake to _____ his intelligence.

- A. devalue B. depreciate **C. underrate** D. minimise

→ Anh ta trông có vẻ trầm lặng, nhưng đừng nên đánh giá thấp trí tuệ của anh ấy.

- Từ vựng:

underrate = đánh giá thấp

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Don't underrate her abilities.

→ Đừng đánh giá thấp năng lực của cô ấy.

- So sánh với lựa chọn khác:

devalue = làm giảm giá trị tiền tệ

depreciate = giảm giá (tài sản, xe cộ...)

minimise = giảm tối thiểu (thiệt hại...), không mang nghĩa đánh giá thấp

10. Don't leave your clothes _____ about on the bedroom floor.

- A. lie B. lay **C. lying** D. laying

→ Đừng để quần áo bừa bãi trên sàn phòng ngủ.

- Ngữ pháp:

lie about = nằm vương vãi

lying = dạng V-ing dùng sau “leave”

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Toys were lying around everywhere.

→ Đồ chơi nằm bừa bãi khắp nơi.

- So sánh với lựa chọn khác:

lie = nguyên thể → sai vì cần dạng V-ing

lay = quá khứ của “lie” hoặc động từ “đặt xuống” → sai dạng

laying = để trứng hoặc đặt xuống → không đúng nghĩa

11. She raced by in a car, with her hair _____ behind.

- A. streamed B. stream C. streams D. streaming

→ Cô ấy phóng qua trong ô tô, tóc bay phấp phới phía sau.

- Từ vựng:
streaming = bay dài, phấp phới (thường dùng cho tóc, cờ...)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Her scarf was streaming behind her.
→ Khăn choàng của cô ấy bay phấp phới phía sau.
- So sánh với lựa chọn khác:
streamed = quá khứ, không phù hợp với cấu trúc diễn tả song hành
streams = chủ ngữ số nhiều, không đúng
stream = dạng nguyên thể, sai ngữ pháp

12. Just as remote-controlled satellites can be employed to explore outer space, _____ employed to investigate the deep sea.

- A. can be robots B. robots can be C. can robots D. can robots that are

→ Cũng giống như vệ tinh điều khiển từ xa được dùng để thám hiểm vũ trụ, robot cũng được dùng để khảo sát đại dương sâu.

- Cấu trúc đảo:
so + trợ động từ + chủ ngữ (So can robots.)
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Just as students can study online, so can employees work remotely.
→ Giống như sinh viên có thể học online, nhân viên cũng có thể làm từ xa.
- So sánh với lựa chọn khác:
can be robots = sai ngữ pháp
can robots = đảo ngữ sai trật tự
can robots that are = rối và không mạch lạc

13. In _____ people, the areas of the brain that control speech are located in the left hemisphere.

- A. mostly of B. most C. almost the D. the most of

→ Ở hầu hết mọi người, các vùng kiểm soát ngôn ngữ nằm ở bán cầu não trái.

- Cấu trúc:
in most people = ở đa số mọi người

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

In most animals, vision is important.

→ Ở hầu hết các loài động vật, thị giác rất quan trọng.

- So sánh với lựa chọn khác:

mostly of = sai ngữ pháp

almost the = không tồn tại

the most of = sai cấu trúc

14. _____ at his lessons, still he couldn't catch up with his classmates.

A. Hardly as he worked **B. Hard as he worked** C. Hard as he does D. Hard as he was

→ Dù học rất chăm chỉ, anh ta vẫn không theo kịp bạn cùng lớp.

- Đảo ngữ nhấn mạnh:

Hard as he worked = mặc dù anh ta học rất chăm

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Tired as he was, he kept walking.

→ Dù mệt, anh ta vẫn tiếp tục đi.

- So sánh với lựa chọn khác:

Hardly as he worked = “hardly” mang nghĩa phủ định, không hợp

Hard as he does = thì hiện tại không phù hợp với “couldn't catch up”

Hard as he was = sai dạng vì “hard” là trạng từ ở đây

15. This factory produced _____ motorbikes in 2008 as in the year 2006.

A. twice as many B. as twice as many C. as twice many D. as many as twice

→ Nhà máy này sản xuất số xe máy năm 2008 gấp đôi năm 2006.

- Cấu trúc:

twice as many + plural noun + as...

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

We sold twice as many books this year as last year.

→ Chúng tôi bán gấp đôi số sách năm nay so với năm ngoái.

- So sánh với lựa chọn khác:

as twice as many = sai thứ tự

as twice many = thiếu “as” sau “many”

as many as twice = đảo sai

16. He runs a business, _____ he proves to have managerial skills.

- A. however B. otherwise C. and D. despite

→ Anh ta điều hành công ty, cho thấy rõ năng lực quản lý.

- Liên từ:
and = dùng để liên kết hai hành động cùng chiều, hợp lý về logic
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He plays piano, and he sings, too.
→ Anh ấy chơi piano và cũng hát nữa.
- So sánh với lựa chọn khác:
however = trái ngược, không hợp logic
otherwise = ngược lại
despite = cần + danh từ/V-ing sau

17. I shall do the job to the best of my _____.

- A. capacity B. ability C. knowledge D. talent

→ Tôi sẽ làm việc này với khả năng tốt nhất của mình.

- Cụm cố định:
to the best of one's ability = với khả năng tốt nhất
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
She worked to the best of her ability.
→ Cô ấy làm việc với khả năng cao nhất.
- So sánh với lựa chọn khác:
capacity = năng suất, sức chứa
knowledge = kiến thức (không hợp ngữ cảnh thực hiện công việc)
talent = tài năng thiên bẩm (chung chung)

18. It's a small black dog and _____ to the name of 'Emily'.

- A. belongs B. answers C. obeys D. responds

→ Đó là một chú chó đen nhỏ và nó phản ứng khi gọi tên "Emily".

- Từ vựng:
answer to the name = phản ứng khi được gọi tên
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
The dog answers to the name of Max.
→ Con chó phản ứng khi nghe gọi Max.

- So sánh với lựa chọn khác:

belongs = thuộc về → không phù hợp

obeys = vâng lời (với mệnh lệnh, không dùng với “name”)

responds = không dùng tự nhiên với “name” như “answers to”

19. We should make the best of every _____ to learn.

A. chance

B. availability

C. benefit

D. opportunity

→ Chúng ta nên tận dụng mọi cơ hội để học hỏi.

- Từ vựng:

opportunity = cơ hội (đúng ngữ cảnh tích cực, học tập)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Take every opportunity to improve yourself.

→ Hãy tận dụng mọi cơ hội để cải thiện bản thân.

- So sánh với lựa chọn khác:

chance = ngẫu nhiên, ít trang trọng hơn opportunity

availability = sự có sẵn → không đúng

benefit = lợi ích → không hợp ngữ pháp ở đây

20. She _____ about the time, her friend was also late.

A. needn't worry

B. didn't need to worry

C. needn't have worried

D.

needn't

worrying

→ Cô ấy không cần lo lắng về thời gian, bạn cô ấy cũng đến trễ mà.

- Cấu trúc ngữ pháp:

needn't have + P2 = không cần làm (nhưng đã làm rồi)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

You needn't have brought food. We already had enough.

→ Bạn không cần mang đồ ăn đâu, chúng tôi có đủ rồi (nhưng bạn đã mang rồi).

- So sánh với lựa chọn khác:

needn't worry = hiện tại, không đúng thì

didn't need to worry = không cần và có thể đã không làm

needn't worrying = sai ngữ pháp

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN - BÌNH ĐỊNH**

1. She has to go on a _____ course in cooking because next month she's getting married.
A. crash B. speedy C. quick D. fast
2. Tomorrow we will go fishing, weather _____.
A. agreeing B. allowing C. permitting D. giving
3. _____ I studied when I was in Saigon was a small school near her house.
A. Where B. It C. When D. There
4. It was a _____ of luck that I won the contest. There were more knowledgeable people than me.
A. beam B. piece C. drop D. Stroke
5. Time _____ and they still hadn't heard anything from their son.
A. moved B. went C. went on D. passed
6. Rescue teams continue to search for the people who got lost during the avalanche, but after so many days hopes are _____.
A. dying away B. disappearing C. fading D. flying away
7. His company went bankrupt, three years of hard work _____ the drain.
A. into B. in C. down D. low
8. This leather bag is a real bargain! It's _____ cheap!
A. bun B. dirt C. banana D. waste
9. Polly is the _____ of her father's eye. He indulges her every whim.
A. pupil B. apple C. treasure D. jewel
10. He is speaking as if all of us _____ him very well.
A. could have heard B. had heard C. could hear D. would hear
11. *Unbreak My Heart* was a hit by Toni Braxton, _____ a famous back American singer.
A. was B. to be C. being D. φ
12. The only person _____ the crime was killed in an accident this morning.
A. to witness B. witnessed C. witness D. witnessing

13. The man was staggering from one side of the street to the other. He was _____ drunk.
A. deep B. hard C. strong D. blind
14. They will never return _____ they have found the boy.
A. while B. despite C. so that D. until
15. In the past, people thought that French was _____ English.
A. as much superior as B. more superior C. superior than D. superior to
16. The companies appear _____ the water supply in this area for a long time.
A. to foul B. to be fouled
C. to be fouling D. to have been fouling
17. _____ the new subject that almost no students passed the final term exam.
A. So was complex B. Complex was so C. So complex was D. Was so complex
18. Up northwest of the US _____ of Washington, although the city of Washington D.C. is in the east.
A. the state is B. are the state C. is the state D. the state are
19. It is mandatory that smoking in public _____.
A. prohibited B. prohibit C. be prohibited D. is prohibited
20. _____, many people are very optimistic about economic growth in the next year.
A. Despite the fact that the economy is going down
B. But for the economy is going down
C. On account of the fact that the economy is going down
D. Before entering the water

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. She has to go on a _____ course in cooking because next month she's getting married.

- A. crash** B. speedy C. quick D. fast

→ Cô ấy phải tham gia khóa học cấp tốc nấu ăn vì tháng sau sẽ kết hôn.

- Cụm từ cố định:
crash course = khóa học cấp tốc
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He took a crash course in French before moving to Paris.
→ Anh ấy học tiếng Pháp cấp tốc trước khi chuyển đến Paris.
- So sánh với lựa chọn khác:
speedy, quick, fast = đều là tính từ tốc độ, nhưng không tạo thành cụm danh từ thông dụng

2. Tomorrow we will go fishing, weather _____.

- A. agreeing** B. allowing **C. permitting** D. giving

→ Mai chúng ta sẽ đi câu nếu thời tiết cho phép.

- Cấu trúc rút gọn:
weather permitting = nếu thời tiết cho phép
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
We'll have a picnic tomorrow, weather permitting.
→ Mai chúng ta sẽ đi picnic nếu trời đẹp.
- So sánh với lựa chọn khác:
allowing, agreeing, giving = không dùng theo cách rút gọn như “weather permitting”

3. _____ I studied when I was in Saigon was a small school near her house.

- A. Where** B. It C. When D. There

→ Trường mà tôi học ở Sài Gòn là một ngôi trường nhỏ gần nhà cô ấy.

- Đại từ quan hệ làm chủ ngữ:
Where = sai (không dùng thay cho chủ ngữ của mệnh đề danh từ)
It = đúng cấu trúc giả chủ ngữ
When = không thay được “trường”
There = không phải đại từ liên kết

- Giải thích:

Câu này cần chủ ngữ cho mệnh đề danh từ → dùng "It" là chủ ngữ giả, "It was a small school..."

4. It was a _____ of luck that I won the contest. There were more knowledgeable people than me.

- A. beam B. piece C. drop **D. stroke**

→ Tôi thắng cuộc thi là nhờ một chút may mắn thôi. Có nhiều người hiểu biết hơn tôi.

- Thành ngữ:

a stroke of luck = một dịp may mắn bất ngờ

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

It was a real stroke of luck that I found that job.

→ Tìm được công việc đó đúng là may mắn.

- So sánh với lựa chọn khác:

beam, drop, piece = không đi với "luck"

5. Time _____ and they still hadn't heard anything from their son.

- A. moved B. went C. went on **D. passed**

→ Thời gian trôi qua mà họ vẫn chưa nghe tin gì từ con trai.

- Từ vựng:

pass = trôi qua (thời gian)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

As time passed, she grew more anxious.

→ Khi thời gian trôi đi, cô ấy càng lo hơn.

- So sánh với lựa chọn khác:

moved = không dùng cho thời gian

went / went on = không tự nhiên như "passed" trong văn viết

6. Rescue teams continue to search for the people who got lost during the avalanche, but after so many days hopes are _____.

- A. dying away B. disappearing **C. fading** D. flying away

→ Đội cứu hộ vẫn đang tìm kiếm, nhưng sau nhiều ngày thì hy vọng đang dần tắt.

- Cụm từ:

hopes are fading = hy vọng dần biến mất

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Hopes of finding survivors are fading.

→ Hy vọng tìm thấy người sống sót đang mờ dần.

- So sánh với lựa chọn khác:

dying away = dùng cho âm thanh

disappearing = quá chung, không mang tính cảm xúc

flying away = không phù hợp ngữ cảnh

7. His company went bankrupt, three years of hard work _____ the drain.

- A. into B. in C. down D. low

→ Công ty phá sản, ba năm lao động đổ sông đổ bể.

- Thành ngữ:

down the drain = công cốc, tiêu tan

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

All our efforts went down the drain.

→ Mọi nỗ lực của chúng tôi đều tan biến.

- So sánh với lựa chọn khác:

into/in/low = sai hoặc không phải thành ngữ cố định

8. This leather bag is a real bargain! It's _____ cheap!

- A. bun B. dirt C. banana D. waste

→ Cái túi da này là món hời thật sự! Rẻ không tưởng!

- Thành ngữ:

dirt cheap = rẻ như cho

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

I got this phone dirt cheap at the sale.

→ Tôi mua chiếc điện thoại này với giá cực rẻ trong đợt giảm giá.

- So sánh với lựa chọn khác:

bun, banana, waste = không kết hợp với “cheap”

9. Polly is the _____ of her father's eye. He indulges her every whim.

- A. pupil B. apple C. treasure D. jewel

→ Polly là con cưng của bố. Ông ấy nuông chiều mọi ý thích của cô bé.

- Thành ngữ:

the apple of someone's eye = người được yêu thương nhất

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

His youngest daughter is the apple of his eye.

→ Con gái út là người anh ta thương nhất.

- So sánh với lựa chọn khác:

pupil = nghĩa đen (con người), không thành idiom

treasure, jewel = mô tả vật quý, không là thành ngữ cố định

10. He is speaking as if all of us _____ him very well.

- A. could have heard B. had heard C. could hear **D. would hear**

→ Anh ta nói như thể tất cả chúng ta đều biết rõ anh ta.

- Câu điều kiện không có thực (lùi thì):

as if + past perfect → had heard

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

He talks as if he had seen everything.

→ Anh ta nói như thể đã thấy mọi thứ rồi.

- So sánh với lựa chọn khác:

could have heard = diễn tả khả năng trong quá khứ, sai cấu trúc

could hear, would hear = sai về thì và không hợp logic “as if”

11. *Unbreak My Heart* was a hit by Toni Braxton, _____ a famous black American singer.

- A. was B. to be C. being **D. φ**

→ “Unbreak My Heart” là bản hit của Toni Braxton, một ca sĩ da màu nổi tiếng người Mỹ.

- Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Toni Braxton, φ a famous singer = Toni Braxton, who is a famous singer

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

My father, φ a doctor, works at that hospital.

→ Bố tôi, một bác sĩ, làm việc ở bệnh viện đó.

- So sánh với lựa chọn khác:

was / being / to be = dư động từ, không phù hợp sau danh từ + danh từ

12. The only person _____ the crime was killed in an accident this morning.

- A. to witness** B. witnessed C. witness D. witnessing

→ Nhân chứng duy nhất của vụ án đã chết trong một tai nạn sáng nay.

- Mệnh đề quan hệ rút gọn:

the only person to witness sth = người duy nhất chứng kiến điều gì

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He was the first person to arrive.
→ Anh ấy là người đầu tiên đến.
- So sánh với lựa chọn khác:
witnessed = thì quá khứ (sai vai trò định ngữ)
witness = sai cấu trúc
witnessing = không phù hợp trong cấu trúc xác định

13. The man was staggering from one side of the street to the other. He was _____ drunk.

- A. deep B. hard C. strong D. blind

→ Người đàn ông lao đảo khắp đường. Ông ta say bí tỉ.

- Thành ngữ:
blind drunk = say mềm, không kiểm soát được
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He came home blind drunk.
→ Anh ta về nhà trong tình trạng say xỉn không tỉnh táo.
- So sánh với lựa chọn khác:
deep, strong, hard = không dùng được trong thành ngữ này

14. They will never return _____ they have found the boy.

- A. while B. despite C. so that D. until

→ Họ sẽ không quay lại cho đến khi tìm thấy cậu bé.

- Cấu trúc chỉ thời gian:
until = cho đến khi
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
I won't leave until she comes.
→ Tôi sẽ không rời đi cho đến khi cô ấy đến.
- So sánh với lựa chọn khác:
while = trong khi
despite = mặc dù (không đi với mệnh đề có "have found")
so that = để mà → sai logic

15. In the past, people thought that French was _____ English.

- A. as much superior as B. more superior C. superior than D. superior to

→ Ngày xưa, người ta cho rằng tiếng Pháp hơn tiếng Anh.

- So sánh đặc biệt:
superior to = vượt trội hơn
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
This product is superior to the old one.
→ Sản phẩm này vượt trội hơn loại cũ.
- So sánh với lựa chọn khác:
as much superior as = sai cấu trúc
more superior = redundancy (superior đã mang nghĩa “hơn”)
superior than = sai giới từ

16. The companies appear _____ the water supply in this area for a long time.

- A. to foul
B. to be fouled
C. to be fouling
D. to have been fouling

→ Các công ty có vẻ đã làm ô nhiễm nguồn nước ở khu vực này trong thời gian dài.

- Cấu trúc:
appear + to have been + V-ing = có vẻ đã đang làm gì trong quá khứ
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
He appears to have been lying.
→ Có vẻ anh ta đã nói dối từ trước.
- So sánh với lựa chọn khác:
to foul = không đúng thì
to be fouled = bị động
to be fouling = thì hiện tại → chưa đủ rõ nghĩa quá khứ kéo dài

17. _____ the new subject that almost no students passed the final term exam.

- A. So was complex B. Complex was so C. So complex was D. Was so complex

→ Môn học này quá khó đến mức hầu như không ai qua nổi bài kiểm tra cuối kỳ.

- Đảo ngữ với “so + adj + that”:
So complex was the new subject that...
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
So difficult was the test that most students failed.
→ Bài kiểm tra khó đến mức hầu hết học sinh trượt.
- So sánh với lựa chọn khác:
So was complex = sai trật tự

Complex was so = không phải cấu trúc đảo

Was so complex = sai dạng đảo ngữ

18. Up northwest of the US _____ of Washington, although the city of Washington D.C. is in the east.

- A. the state is B. are the state **C. is the state** D. the state are

→ Ở phía tây bắc nước Mỹ là bang Washington, dù thủ đô Washington D.C. lại nằm ở phía đông.

- Cấu trúc đảo ngữ địa điểm:

Up northwest... is the state of Washington

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

On the hill stands a small cottage.

→ Trên đồi là một căn nhà nhỏ.

- So sánh với lựa chọn khác:

the state is / are the state / the state are = sai trật tự hoặc sai số

19. It is mandatory that smoking in public _____.

- A. prohibited B. prohibit **C. be prohibited** D. is prohibited

→ Luật yêu cầu rằng hút thuốc nơi công cộng phải bị cấm.

- Cấu trúc giả định với "mandatory/important/necessary that...":

It is mandatory that + S + bare infinitive → be prohibited

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

It is essential that he be present.

→ Việc anh ấy có mặt là cần thiết.

- So sánh với lựa chọn khác:

prohibited = sai thì, bị động quá khứ

prohibit = chủ động, sai nghĩa

is prohibited = hiện tại bị động → sai cấu trúc giả định

20. _____, many people are very optimistic about economic growth in the next year.

- A. Despite the fact that the economy is going down**

B. But for the economy is going down

C. On account of the fact that the economy is going down

D. Before entering the water

→ Dù kinh tế đang đi xuống, nhiều người vẫn lạc quan về tăng trưởng năm sau.

- Liên từ nhượng bộ:
Despite the fact that... = mặc dù
- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:
Despite the fact that he's rich, he's very humble.
→ Mặc dù anh ta giàu, anh ấy rất khiêm tốn.
- So sánh với lựa chọn khác:
But for = nếu không vì (không phù hợp logic)
On account of = vì (mang nghĩa trái ngược ở đây)
Before entering the water = sai chủ đề



Springboard
English

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT – QUẢNG NGÃI**

11. It is possible to organize housework so as to _____ inefficiency, but not monotony.
A. deplete B. make less C. minimize D. diminish
12. A survey presents a useful _____ of statistical data.
A. breakdown B. break up C. break-in D. break-away
13. Bonuses for extra _____ are illegal.
A. output B. throughput C. performance D. creation
14. The rules stated that anyone who had held office for three years was not _____ for re-election.
A. inclusive B. permissible C. eligible D. legible
15. She wondered whether she'd be able to _____ with three children and a frisky dog on a three-hundred-mile drive.
A. be equal B. cope C. measure up D. look after
16. As she had been entirely responsible for the accident in which she had been severely disabled, she had no legal _____.
A. equity B. redress C. reform D. justice
17. I won't have a whisky, thank you. It's not that I don't think _____ that I don't drink and drive.
A. otherwise B. but rather C. except D. so
18. The child _____ her grandmother in the hope of getting more sweets.
A. cuddled down to B. slipped up C. sidled through to D. sidled up to
19. Paul earns very little as a classical cellist, _____ his brother's pop musicals have made millions.
A. in spite of B. in contrast to C. compared with D. whereas
20. Bad living conditions _____ social and welfare problems.
A. give rise to B. give into C. rise through D. take the rise out of
21. Two hundred people were made _____ when the factory closed.
A. abundant B. dispensable C. obsolete D. redundant

22. The project is still in its _____ so it is too soon to predict how successful it will be.
A. origins B. infancy C. nappies D. prime
23. The returns in the short _____ are likely to be small, but over a number of years the investment will be well-paid.
A. term B. spell C. time D. future
24. The murderer has been put _____ for 30 years.
A. away B. out C. down D. up
25. Jogging-running in the streets to keep fit-is all the _____ in the United States, and will probably become popular in Europe too.
A. craze B. trend C. rage D. fad
26. Politicians interviewed on TV seldom see eye _____ eye with their interviewers.
A. for B. to C. at D. by
27. Some intriguing new facts _____ to light during the course of the investigation.
A. came B. brought C. turned D. made
28. The quality papers are a different _____ of fish from the gutter press.
A. ban B. basket C. box D. kettle
29. Not only _____ visit Japan but they plan to stop off in the USA as well.
A. they plan to B. they must C. will they D. are they paying
30. Films sometimes overdo their portrayal of reality - _____ example is the 'horror' movie.
A. like B. such as C. take D. one such

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

11. It is possible to organize housework so as to _____ inefficiency, but not monotony.

- A. deplete B. make less C. minimize D. diminish

→ Có thể sắp xếp việc nhà để giảm tối đa sự thiếu hiệu quả, nhưng không tránh được sự đơn điệu.

- minimize: giảm xuống mức thấp nhất
minimize inefficiency: giảm tối đa sự thiếu hiệu quả
- Ví dụ: They tried to minimize the noise. → Họ cố gắng giảm thiểu tiếng ồn.
- So sánh:
deplete = làm cạn kiệt (dùng cho tài nguyên)
make less = không trang trọng
diminish = giảm (không mang nghĩa giảm tối đa)

12. A survey presents a useful _____ of statistical data.

- A. breakdown B. break up C. break-in D. break-away

→ Một cuộc khảo sát cung cấp bảng phân tích dữ liệu hữu ích.

- breakdown: sự phân tích (chia nhỏ dữ liệu, thông tin)
- breakdown of data: bảng phân tích dữ liệu
- Ví dụ: Here is the breakdown of the costs. → Đây là bảng phân tích chi phí.
- So sánh:
break up = chia tay, tan rã
break-in = đột nhập
break-away = sự tách rời, ly khai

13. Bonuses for extra _____ are illegal.

- A. output B. throughput C. performance D. creation

→ Việc thưởng cho sản lượng vượt mức là không hợp pháp.

- output: sản lượng
extra output: sản lượng vượt mức
- Ví dụ: The factory increased its output. → Nhà máy đã tăng sản lượng.
- So sánh:
throughput = tốc độ xử lý hệ thống

performance = hiệu suất, không cụ thể bằng “output”

creation = sự sáng tạo

14. The rules stated that anyone who had held office for three years was not _____ for re-election.

- A. inclusive B. permissible **C. eligible** D. legible

→ Bất kỳ ai đã giữ chức ba năm sẽ không đủ điều kiện tái cử.

- eligible: đủ điều kiện
eligible for re-election: đủ điều kiện để tái cử
- Ví dụ: You are not eligible to vote. → Bạn không đủ điều kiện để bầu cử.
- So sánh:
inclusive = bao gồm
permissible = được cho phép
legible = dễ đọc (chữ viết)

15. She wondered whether she'd be able to _____ with three children and a frisky dog on a three-hundred-mile drive.

- A. be equal **B. cope** C. measure up D. look after

→ Cô ấy không chắc mình có thể xoay xở nổi với 3 đứa trẻ và một con chó hiếu động.

- cope (with): xoay xở, đương đầu với
cope with three children: xoay xở với ba đứa trẻ
- Ví dụ: I can't cope with all this work. → Tôi không thể xoay xở nổi với chừng này việc.
- So sánh:
be equal = không dùng với “with”
measure up = đạt chuẩn
look after = chăm sóc (nghĩa khác)

16. As she had been entirely responsible for the accident in which she had been severely disabled, she had no legal _____.

- A. equity **B. redress** C. reform D. justice

→ Vì hoàn toàn chịu trách nhiệm cho tai nạn, cô ấy không có quyền đòi bồi thường pháp lý.

- redress: sự bồi thường, khắc phục (thiệt hại, sai lầm)
no legal redress: không có quyền đòi bồi thường
- Ví dụ: Victims are seeking redress through the courts. → Nạn nhân đang yêu cầu bồi thường qua tòa án.

- So sánh:
equity = công bằng
reform = cải cách
justice = công lý (chung, không chỉ về quyền bồi thường)

17. I won't have a whisky, thank you. It's not that I don't drink _____ that I don't drink and drive.

- A. otherwise **B. but rather** C. except D. so

→ Không phải tôi không uống rượu, mà là tôi không bao giờ uống khi lái xe.

- but rather: mà đúng hơn là
not that... but rather that...: không phải rằng..., mà đúng hơn là...
- Ví dụ: It's not that I dislike him, but rather that I don't trust him.
→ Không phải tôi ghét anh ta, mà đúng hơn là tôi không tin anh ta.
- So sánh:
otherwise = trái lại, dùng sai ở đây vì không so sánh 2 lý do
except = trừ ra, không đúng ngữ nghĩa
so = quá chung chung, sai chức năng nổi ý

18. The child _____ her grandmother in the hope of getting more sweets.

- A. cuddled down to B. slipped up C. sidled through to **D. sidled up to**

→ Đứa trẻ lén lại gần bà để xin thêm kẹo.

- sidled up to: tiến lại gần một cách rón rén, lén lút
sidled up to her grandmother: rón rén lại gần bà
- Ví dụ: He sidled up to me and whispered. → Anh ta lặng lẽ tiến đến gần và thì thầm.
- So sánh:
cuddled down to = ôm ấp (không phù hợp)
slipped up = mắc lỗi
sidled through to = không phải cụm đúng

19. Paul earns very little as a classical cellist, _____ his brother's pop musicals have made millions.

- A. in spite of B. in contrast to C. compared with **D. whereas**

→ Paul kiếm rất ít tiền, trong khi các vở nhạc kịch của anh trai anh thì kiếm hàng triệu.

- whereas: trong khi (nối 2 mệnh đề tương phản)
- Ví dụ: I like tea, whereas he prefers coffee. → Tôi thích trà, còn anh ấy thích cà phê.

- So sánh:

in spite of = cần danh từ theo sau

in contrast to / compared with = so sánh danh từ, không nối mệnh đề

20. Bad living conditions _____ social and welfare problems.

- A. give rise to** B. give into C. rise through D. take the rise out of

→ Điều kiện sống tồi tệ gây ra các vấn đề về phúc lợi và xã hội.

- give rise to: gây ra, dẫn đến
give rise to problems: gây ra vấn đề
- Ví dụ: The policy gave rise to protests. → Chính sách đó dẫn đến biểu tình.
- So sánh:
give into = nhượng bộ
rise through = không có nghĩa
take the rise out of = châm chọc

21. Two hundred people were made _____ when the factory closed.

- A. abundant** B. dispensable C. obsolete D. redundant

22. The project is still in its _____ so it is too soon to predict how successful it will be.

- A. origins** B. infancy C. nappies D. prime

23. The returns in the short _____ are likely to be small, but over a number of years the investment will be well-paid.

- A. term** B. spell C. time D. future

24. The murderer has been put _____ for 30 years.

- A. away** B. out C. down D. up

25. Jogging-running in the streets to keep fit—is all the _____ in the United States, and will probably become popular in Europe too.

- A. craze** B. trend C. rage D. fad

26. Politicians interviewed on TV seldom see eye _____ eye with their interviewers.

- A. for** B. to C. at D. by

27. Some intriguing new facts _____ to light during the course of the investigation.

- A. came** B. brought C. turned D. made

28. The quality papers are a different _____ of fish from the gutter press.

- A. ban** B. basket C. box D. kettle

29. Not only _____ visit Japan but they plan to stop off in the USA as well.

- A. they plan to B. they must C. **will they** D. are they paying

30. Films sometimes overdo their portrayal of reality – _____ example is the 'horror' movie.

- A. like B. such as C. take D. **one such**



ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN NGUYỄN BÌNH KHIÊM – QUẢNG NAM

1. Assembly lines are useful for producing a large _____ of identical products.
A. quality B. quantity C. quandary D. qualification
2. Only the _____ of the building is going to be remodeled.
A. insides B. interior C. indoors D. inner
3. Whether the sports club survives is a matter of complete _____ to me.
A. indifference B. disinterest C. importance D. interest
4. After years of neglect there was a huge _____ program to return the city to its former glory.
A. restoration B. preservation C. conservation D. refurbishment
5. The assistant suggested _____ the next day when the manager would be there.
A. we are coming back B. to come back C. we will come back D. we came back
6. I never get a _____ of sleep after watching a horror film.
A. wink B. blink C. night D. ounce
7. As it was Christmas, the _____ at church was much larger than usual.
A. audience B. convention C. congregation D. grouping
8. The sheep were huddled into a _____ to protect them from overnight frosts.
A. cage B. kennel C. hutch D. pen
9. The jury _____ the defendant “not guilty”.
A. gave B. returned C. subscribed D. found
10. Many _____ crafts such as weaving are now being revived.
A. customary B. habitual C. traditional D. ordinary
11. He managed to finish his thesis under the _____ of his tutor.
A. guidance B. help C. aid D. assistance
12. Mr. Henry was given a medal in _____ of his service to his country.
A. gratitude B. knowledge C. recognition D. response

13. Everyone knows about pollution problems, but not many people have _____ any solutions.
- A. thought over B. come up with C. looked into D. got round to
14. You _____ as well seek for a fish in the tree as try to do that.
- A. must B. would C. should D. might
15. _____ calculations have shown that the earth's resources may run out before the end of the next century.
- A. Raw B. Rude C. Crude D. Blunt
16. By the time you receive this letter, I _____ for China.
- A. will have left B. have left C. would have left D. will leave
17. Prizes are awarded _____ the number of points scored.
- A. resulting from B. adding up C. presented to D. according to
18. The needs of gifted children in schools have long been _____ neglected.
- A. dolefully B. woefully C. idly D. pathetically
19. I must take this watch to be repaired; it _____ over 20 minutes a day.
- A. increases B. gains C. accelerates D. progresses
20. It had been a trying afternoon, _____ at about six o'clock in the television breaking down.
- A. culminating B. leading C. arriving D. finalizing

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Assembly lines are useful for producing a large _____ of identical products.

- A. quality **B. quantity** C. quandary D. qualification

→ Dây chuyền lắp ráp hữu ích để sản xuất một lượng lớn sản phẩm giống hệt nhau.

- quantity: số lượng
→ produce a large quantity of goods: sản xuất số lượng lớn hàng hóa
- So sánh:
quality = chất lượng (không hợp ngữ nghĩa)
quandary = tình huống khó xử
qualification = bằng cấp

2. Only the _____ of the building is going to be remodeled.

- A. insides **B. interior** C. indoors D. inner

→ Chỉ phần bên trong của tòa nhà sẽ được tu sửa.

- interior: phần bên trong (thường nói về không gian bên trong công trình)
→ the interior of a building: nội thất/tổng thể bên trong
- So sánh:
insides = phần ruột (dùng cho cơ thể hoặc vật thể)
indoors = trong nhà (trạng từ)
inner = bên trong nhưng ít cụ thể

3. Whether the sports club survives is a matter of complete _____ to me.

- A. indifference** B. disinterest C. importance D. interest

→ Câu lạc bộ thể thao có tồn tại hay không chẳng liên quan gì đến tôi cả.

- indifference: sự thờ ơ, không quan tâm
→ a matter of indifference: điều không quan trọng, không quan tâm
- So sánh:
disinterest = sự không thiên vị (khác với 'indifference')
interest = sự quan tâm
importance = tầm quan trọng

4. After years of neglect there was a huge _____ program to return the city to its former glory.

- A. restoration** B. preservation C. conservation D. refurbishment

→ Sau nhiều năm bị bỏ bê, đã có một chương trình cải tạo lớn để khôi phục vinh quang xưa.

- restoration: sự khôi phục nguyên trạng
→ restoration program: chương trình phục dựng
- So sánh:
preservation = bảo tồn (giữ nguyên hiện trạng)
conservation = bảo vệ tài nguyên
refurbishment = tân trang (nhấn vào sửa lại)

5. The assistant suggested _____ the next day when the manager would be there.

- A. we are coming back** B. to come back C. we will come back D. **we came back**

→ Người trợ lý gợi ý rằng chúng tôi nên quay lại vào hôm sau khi người quản lý có mặt.

- we came back: đúng ngữ pháp trong mệnh đề gián tiếp sau “suggested”
→ suggested (that) we came back: gợi ý chúng tôi nên quay lại
- So sánh:
to come back: sai vì sau “suggest” không dùng động từ nguyên mẫu có “to”
we are coming back / will come back: sai thì

6. I never get a _____ of sleep after watching a horror film.

- A. wink** B. blink C. night D. ounce

→ Tôi không tài nào chợp mắt được sau khi xem phim kinh dị.

- wink: chợp mắt (thường dùng trong cụm “not a wink of sleep”)
→ get a wink of sleep: ngủ được chút nào
- So sánh:
blink = chớp mắt
night = không phù hợp
ounce = đơn vị trọng lượng

7. As it was Christmas, the _____ at church was much larger than usual.

- A. audience** B. convention C. **congregation** D. grouping

→ Vì là Giáng sinh, số người tham dự nhà thờ đông hơn bình thường.

- congregation: nhóm tín đồ tập trung cầu nguyện
→ Christmas congregation: giáo dân dịp Giáng sinh
- So sánh:
audience = khán giả
convention = hội nghị
grouping = sự phân nhóm

8. The sheep were huddled into a _____ to protect them from overnight frosts.

- A. cage B. kennel C. hutch **D. pen**

→ Bầy cừu được lừa vào chuồng để tránh sương giá ban đêm.

- pen: chuồng cho gia súc lớn (như cừu, bò)
→ sheep pen: chuồng cừu
- So sánh:
cage = lồng (cho chim, thú nhỏ)
kennel = chuồng chó
hutch = chuồng nhỏ (thường cho thỏ)

9. The jury _____ the defendant “not guilty”.

- A. gave B. returned C. subscribed **D. found**

→ Bồi thẩm đoàn tuyên bố bị cáo vô tội.

- found (someone) not guilty: tuyên bố ai đó vô tội
→ The jury found him not guilty.
- So sánh:
returned = hay dùng với “verdict” chứ không trực tiếp với “not guilty”
gave = không hợp
subscribed = đăng ký, không liên quan

10. Many _____ crafts such as weaving are now being revived.

- A. customary B. habitual **C. traditional** D. ordinary

→ Nhiều nghề thủ công truyền thống như dệt vải đang được phục hồi.

- traditional: truyền thống
→ traditional crafts: nghề thủ công truyền thống
- So sánh:
customary = theo phong tục (ít phổ biến hơn trong ngữ cảnh này)

habitual = mang tính thói quen

ordinary = bình thường

11. He managed to finish his thesis under the _____ of his tutor.

- A. guidance B. help C. aid D. assistance

→ Anh ấy hoàn thành luận văn dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.

- guidance: sự hướng dẫn
→ under the guidance of: dưới sự chỉ đạo/hướng dẫn của
- So sánh:
help / aid / assistance = trợ giúp nói chung, nhưng không mang sắc thái chuyên môn như “guidance” trong học thuật

12. Mr. Henry was given a medal in _____ of his service to his country.

- A. gratitude B. knowledge C. recognition D. response

→ Ông Henry được trao huy chương để ghi nhận công lao phục vụ đất nước.

- recognition: sự ghi nhận
→ in recognition of service: để ghi nhận sự đóng góp
- So sánh:
gratitude = lòng biết ơn
knowledge = kiến thức
response = phản ứng

13. Everyone knows about pollution problems, but not many people have _____ any solutions.

- A. thought over B. come up with C. looked into D. got round to

→ Ai cũng biết vấn đề ô nhiễm, nhưng không nhiều người đưa ra giải pháp.

- come up with: đưa ra (ý tưởng, giải pháp)
→ come up with a solution: nghĩ ra giải pháp
- So sánh:
thought over = suy nghĩ kỹ
looked into = điều tra
got round to = có thời gian để làm gì

14. You _____ as well seek for a fish in the tree as try to do that.

- A. must B. would C. should D. might

→ Bạn cố làm điều đó chẳng khác nào tìm cá trên cây.

- might as well: cũng chẳng khác gì
→ might as well do A as do B: làm A cũng vô lý như làm B

- So sánh:
must / should / would không đi với “as well” theo cấu trúc này

15. _____ calculations have shown that the earth’s resources may run out before the end of the next century.

- A. Raw B. Rude **C. Crude** D. Blunt

→ Những phép tính sơ bộ cho thấy tài nguyên có thể cạn kiệt.

- crude: sơ bộ, thô sơ
→ crude calculations: tính toán sơ khởi
- So sánh:
raw = nguyên liệu thô (dùng cho thực phẩm)
rude = thô lỗ (không đúng nghĩa)
blunt = cùn, không bén

16. By the time you receive this letter, I _____ for China.

- A. will have left** B. have left C. would have left D. will leave

→ Tính đến lúc bạn nhận thư, tôi sẽ đã rời đi rồi.

- will have left: thì tương lai hoàn thành
→ by the time + hiện tại đơn, dùng tương lai hoàn thành
- So sánh:
have left = hiện tại hoàn thành
would have left = không đúng thì
will leave = tương lai đơn (sai trong cấu trúc này)

17. Prizes are awarded _____ the number of points scored.

- A. resulting from B. adding up C. presented to **D. according to**

→ Giải thưởng được trao dựa trên số điểm đạt được.

- according to: theo như, dựa trên
→ according to points scored: theo điểm số
- So sánh:
resulting from = do hậu quả của
presented to = trao cho
adding up = cộng dồn

18. The needs of gifted children in schools have long been _____ neglected.

- A. dolefully **B. woefully** C. idly D. pathetically

→ Nhu cầu của học sinh năng khiếu từ lâu đã bị phớt lờ một cách đáng buồn.

- woefully: một cách buồn bã, đáng buồn (mức độ cao)
→ woefully neglected: bị lãng quên một cách trầm trọng
- So sánh:
dolefully = buồn rầu (về cảm xúc cá nhân)
idly = lười nhác
pathetically = đáng thương hại

19. I must take this watch to be repaired; it _____ over 20 minutes a day.

- A. increases **B. gains** C. accelerates D. progresses

→ Tôi phải mang đồng hồ đi sửa, nó chạy nhanh hơn 20 phút mỗi ngày.

- gain (time): chạy nhanh hơn so với thực tế
→ the watch gains time = đồng hồ chạy nhanh
- So sánh:
increases = tăng
accelerates = tăng tốc (dùng cho xe, không hợp ngữ cảnh)
progresses = tiến triển

20. It had been a trying afternoon, _____ at about six o'clock in the television breaking down.

- A. culminating** B. leading C. arriving D. finalizing

→ Buổi chiều đã rất mệt mỏi và đỉnh điểm là đến 6h thì tivi hỏng.

- culminating in: lên tới đỉnh điểm với
→ culminate in + danh từ: dẫn tới đỉnh điểm là
- So sánh:
leading = dẫn dắt
arriving = đến
finalizing = hoàn tất

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LONG AN – LONG AN**

1. It's only a small lamp, so it doesn't _____ off much light.
A. cast B. spend C. shed D. give
2. The lights went out and the room was _____ into total darkness.
A. covered B. plunged C. taken D. put
3. Sunglasses protect you from the _____ of the sun.
A. ray B. gloom C. glare D. blaze
4. It was a daring robbery, which took place in _____ daylight.
A. broad B. total C. wide D. absolute
5. He _____ of the vase and it dropped to the floor, shattering into a thousand tiny pieces.
A. left hold B. released C. loosened D. let go
6. At this time, Mexico was in the _____ of its worst economic recession of record.
A. grip B. tug C. hug D. grab
7. Of course, you'll pass. You write well and you have an excellent _____ of the subject.
A. grip B. seizure C. embrace D. grasp
8. Everybody was busy with the spring cleaning, except Stanley, who always refused to pull his _____.
A. socks B. weight C. finger D. share
9. I really don't want to get involved in your problems. Why are you _____ me into it?
A. pulling B. dragging C. wrenching D. towing
10. "I'm _____ to listen to your pathetic excuses," she said.
A. sick and tired B. in no mood C. sick to death D. having enough
11. John left without a word. If only he _____ something.
A. said B. had said C. was saying D. says
12. Linda is married _____ three children.
A. to B. at C. with D. of
13. The car was parked directly _____ the dinner.
A. before B. ahead of C. in front of D. preceding

14. It is already 3 o'clock. Can you _____ time to catch the bus?
A. have enough B. have it in C. make in D. make it in
15. Are you shopping for _____ health club to join so you can get in shape?
A. a B. an C. the D. no article is needed
16. Wasn't it you _____ the door open?
A. to leave B. to have left C. who left D. that should leave
17. As it was raining, Paul didn't _____ like walking home.
A. fancy B. feel C. wish D. want
18. _____ with the size of the whole earth, the highest mountain do not seem high at all.
A. When compared B. Compare them C. If you compare D. A comparison
19. Bernard Foucault _____ in 1851 that the earth is rotating.
A. who proved B. proved C. he proved D. it was proved
20. On the table _____.
A. the disks lay B. did the disks lie C. lay the disks D. lied the disks

Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. It's only a small lamp, so it doesn't _____ off much light.

- A. cast B. spend C. shed **D. give**

→ Nó chỉ là một chiếc đèn nhỏ nên không phát ra nhiều ánh sáng.

- **give off (light/heat/smell): tỏa ra, phát ra (ánh sáng, nhiệt, mùi)**
- Ví dụ: The fire gives off a lot of heat.
→ Ngọn lửa tỏa ra rất nhiều nhiệt.
- So sánh lựa chọn khác:
 - **cast off:** thường dùng cho bóng (cast a shadow), không phù hợp với đèn nhỏ
 - **spend:** không đi với "light"
 - **shed:** "shed light" dùng trong nghĩa bóng nhiều hơn (làm sáng tỏ một vấn đề)

2. The lights went out and the room was _____ into total darkness.

- A. covered **B. plunged** C. taken D. put

→ Đèn tắt và căn phòng chìm vào bóng tối hoàn toàn.

- **plunge into darkness: chìm vào bóng tối** (diễn tả trạng thái đột ngột thay đổi sang tối hoàn toàn)
- Ví dụ: The whole city was plunged into darkness after the explosion.
→ Cả thành phố chìm vào bóng tối sau vụ nổ.
- So sánh lựa chọn khác:
 - **covered:** phủ lên (nghĩa vật lý) – không phù hợp với trạng thái "chìm vào bóng tối"
 - **taken:** không đi với "into darkness"
 - **put:** thường dùng với "put out the light", nhưng không đi với chủ ngữ bị động "room"

3. Sunglasses protect you from the _____ of the sun.

- A. ray B. gloom **C. glare** D. blaze

→ Kính râm bảo vệ bạn khỏi ánh sáng chói của mặt trời.

- **glare (n): ánh sáng chói mắt, gay gắt**
- Ví dụ: She shaded her eyes from the glare of the sun.
→ Cô ấy che mắt khỏi ánh nắng chói chang.
- So sánh lựa chọn khác:
 - **ray:** tia sáng – không nhấn mạnh tính chất "chói"

- **gloom**: u ám, tối tăm – trái nghĩa
- **blaze**: ánh lửa, ánh sáng rực – thường dùng cho lửa hơn là ánh nắng mặt trời

4. It was a daring robbery, which took place in _____ daylight.

- A. broad B. total C. wide D. absolute

→ Đó là một vụ cướp táo bạo xảy ra giữa ban ngày.

- **in broad daylight**: giữa ban ngày, khi ai cũng có thể thấy

- Ví dụ: The man was attacked in broad daylight.

→ Người đàn ông bị tấn công giữa ban ngày.

- So sánh lựa chọn khác:

- **total/absolute** daylight: không dùng trong cụm cố định
- **wide** daylight: không tự nhiên, không tồn tại trong ngữ pháp chuẩn

5. He _____ of the vase and it dropped to the floor, shattering into a thousand tiny pieces.

- A. left hold B. released C. loosened D. let go

→ Anh ta buông cái bình và nó rơi xuống sàn, vỡ tan thành hàng ngàn mảnh nhỏ.

- **let go (of something)**: buông ra, thả tay khỏi

- Ví dụ: She let go of the rope and fell.

→ Cô ấy buông sợi dây và ngã xuống.

- So sánh lựa chọn khác:

- **left hold**: sai cấu trúc
- **released**: mang tính chủ động/cố ý, dùng cho tù nhân, khí gas,...
- **loosened**: nới lỏng – không phải hành động buông tay hẳn

6. At this time, Mexico was in the _____ of its worst economic recession of record.

- A. grip B. tug C. hug D. grab

→ Vào thời điểm đó, Mexico đang rơi vào cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ nhất từng được ghi nhận.

- **in the grip of something** = đang trong sự kiểm soát của cái gì tiêu cực (bệnh, suy thoái, khủng hoảng...)

- Ví dụ: The country was in the grip of a severe drought.

→ Đất nước đang chịu đựng một đợt hạn hán nghiêm trọng.

- So sánh lựa chọn khác:

- **tug**: cái kéo giật
- **hug**: cái ôm
- **grab**: cú chụp, bắt – không hợp nghĩa bóng

7. Of course, you'll pass. You write well and you have an excellent _____ of the subject.

- A. grip B. seizure C. embrace **D. grasp**

→ Tất nhiên bạn sẽ đậu. Bạn viết tốt và hiểu rất rõ về môn học.

- **grasp of the subject** = sự hiểu rõ, nắm vững kiến thức về chủ đề nào đó
- Ví dụ: She has a good grasp of mathematics.
→ Cô ấy nắm rất vững môn Toán.
- So sánh lựa chọn khác:
 - **grip**: thường dùng nghĩa kiểm soát/cầm nắm
 - **seizure**: cơn động kinh hoặc việc chiếm giữ
 - **embrace**: ôm – không phù hợp văn cảnh học thuật

8. Everybody was busy with the spring cleaning, except Stanley, who always refused to pull his _____.

- A. socks **B. weight** C. finger D. share

→ Ai cũng bận dọn dẹp mùa xuân, trừ Stanley – người luôn từ chối làm phần việc của mình.

- **pull one's weight** = làm tròn trách nhiệm, phần việc của mình
- Ví dụ: If you don't pull your weight, the whole team will suffer.
→ Nếu bạn không làm phần việc của mình, cả nhóm sẽ gặp khó khăn.
- So sánh lựa chọn khác:
 - **pull his socks**: thường dùng trong cụm "pull your socks up" = cố gắng cải thiện
 - **pull his finger**: không có ý nghĩa phù hợp
 - **pull his share**: không phải cụm cố định

9. I really don't want to get involved in your problems. Why are you _____ me into it?

- A. pulling **B. dragging** C. wrenching D. towing

→ Tôi thật sự không muốn dính vào rắc rối của bạn. Sao bạn lại lôi tôi vào chuyện này?

- **drag someone into something** = lôi ai vào rắc rối hoặc tình huống không mong muốn
- Ví dụ: Don't drag me into your argument!
→ Đừng lôi tôi vào cuộc cãi vã của các bạn!
- So sánh lựa chọn khác:
 - **pulling into**: thường dùng cho phương tiện (pull into station)
 - **wrenching**: giật mạnh, không tự nhiên ở đây
 - **towing**: kéo xe – không hợp nghĩa bóng

10. "I'm _____ to listen to your pathetic excuses," she said.

- A. sick and tired **B. in no mood** C. sick to death D. having enough

→ "Tôi không có tâm trạng để nghe những lời bào chữa thảm hại của anh," cô ấy nói.

- **in no mood (to do something)** = không có tâm trạng để làm gì
- Ví dụ: I'm in no mood to argue with you right now.
→ Tôi không có tâm trạng để cãi nhau với anh lúc này.
- So sánh lựa chọn khác:
 - **sick and tired**: thường dùng với **of** – *sick and tired of excuses*, không hợp cấu trúc trong câu này
 - **sick to death**: mang nghĩa giống "sick and tired", nhưng vẫn cần **of**
 - **having enough**: sai ngữ pháp – phải là **have had enough**

11. John left without a word. If only he _____ something.

- A. said **B. had said** C. was saying D. says

→ John đã bỏ đi mà không nói một lời. Giá mà anh ấy đã nói điều gì đó.

- **had said**: quá khứ hoàn thành → dùng sau "If only" để diễn tả điều tiếc nuối trong quá khứ
- Ví dụ: If only he **had said** goodbye before leaving.
→ Giá mà anh ấy đã nói lời tạm biệt trước khi đi.
- So sánh:
 - **said**: thì quá khứ đơn → dùng trong câu điều kiện loại 2, không đúng ở đây
 - **was saying**: thì quá khứ tiếp diễn → không hợp văn cảnh
 - **says**: thì hiện tại đơn → không phù hợp vì đang nói về quá khứ

12. Linda is married _____ three children.

- A. to B. at **C. with** D. of

→ Linda đã kết hôn và có ba đứa con.

- **with three children**: đi với "married" để nói ai đó có con
- Ví dụ: She is married **with** two kids.
→ Cô ấy đã kết hôn và có hai đứa con.
- So sánh:
 - **to**: đúng khi nói ai là chồng/vợ (e.g. married **to** John)
 - **at, of**: sai ngữ cảnh

13. The car was parked directly _____ the dinner.

- A. before B. ahead of **C. in front of** D. preceding

→ Chiếc xe được đỗ ngay trước quán ăn đó.

- **in front of** = phía trước (cái gì đó cụ thể và có thể nhìn thấy)
- Ví dụ: The bus stopped **in front of** the school.
→ Xe buýt dừng lại trước cổng trường.
- So sánh:
 - **before**: thiên về thứ tự thời gian
 - **ahead of**: dùng khi nói về vị trí trong cuộc đua hoặc thứ tự ưu tiên
 - **preceding**: chỉ tính từ, không phù hợp vị trí giới từ ở đây

14. It is already 3 o'clock. Can you _____ time to catch the bus?

- A. have enough B. have it in C. make in **D. make it in**

→ Đã 3 giờ rồi. Bạn có thể kịp giờ để bắt xe buýt không?

- **make it in time** = đến kịp lúc
- Đáp án đúng: **D. make it in**
- Ví dụ: I hope I **make it in** time for the meeting.
→ Hy vọng tôi đến kịp buổi họp.
- So sánh:
 - **have enough**: sai cấu trúc
 - **have it in**: không phù hợp nghĩa
 - **make in**: không có nghĩa trong ngữ cảnh này

15. Are you shopping for _____ health club to join so you can get in shape?

- A. a** B. an C. the D. no article is needed

→ Bạn đang tìm một câu lạc bộ thể hình để tham gia phải không?

- **a health club**: danh từ đếm được số ít, lần đầu được nhắc đến → dùng mạo từ **a**
- Ví dụ: I'm looking for **a gym** near my house.
→ Tôi đang tìm một phòng gym gần nhà.
- So sánh:
 - **an**: dùng cho từ bắt đầu bằng nguyên âm (e.g. an apple)
 - **the**: dùng khi đã biết rõ
 - **no article**: sai ngữ pháp ở đây

16. Wasn't it you _____ the door open?

- A. to leave B. to have left **C. who left** D. that should leave

→ Chẳng phải bạn là người đã để cửa mở sao?

- **who left:** mệnh đề quan hệ xác định người thực hiện hành động → đúng ngữ pháp và tự nhiên
- Ví dụ: Wasn't it you **who left** your phone here yesterday?
→ Chẳng phải bạn là người để quên điện thoại ở đây hôm qua sao?
- So sánh:
 - **to leave / to have left:** không dùng để thay thế mệnh đề quan hệ
 - **that should leave:** sai nghĩa và không phù hợp thì

17. As it was raining, Paul didn't _____ like walking home.

- A. fancy **B. feel** C. wish D. want

→ Vì trời đang mưa nên Paul không cảm thấy muốn đi bộ về nhà.

- **feel like doing sth** = cảm thấy muốn làm gì
→ didn't **feel like walking** = không muốn đi bộ
- Ví dụ: I don't **feel like eating** anything right now.
→ Tôi không thấy muốn ăn gì cả lúc này.
- So sánh:
 - **fancy** = muốn/lôi cuốn (dùng trong văn nói UK, không tự nhiên bằng "feel like" ở đây)
 - **wish / want:** không đi với "like" trong cấu trúc "feel like doing"

18. _____ with the size of the whole earth, the highest mountain do not seem high at all.

- A. When compared** B. Compare them C. If you compare D. A comparison

→ So với kích thước của toàn bộ trái đất, những ngọn núi cao nhất cũng không có vẻ cao cho lắm.

- **When compared with** = khi được so sánh với
- Ví dụ: **When compared with** modern computers, these machines are very slow.
→ So với máy tính hiện đại, những thiết bị này rất chậm.
- So sánh:
 - **Compare them / If you compare:** cấu trúc không phù hợp, thiếu chủ ngữ rõ ràng
 - **A comparison:** cần động từ, không phù hợp đầu câu

19. Bernard Foucault _____ in 1851 that the earth is rotating.

- A. who proved **B. proved** C. he proved D. it was proved

→ Bernard Foucault đã chứng minh rằng trái đất đang quay vào năm 1851.

- **proved:** động từ chính trong mệnh đề, chủ ngữ là "Bernard Foucault"

- Ví dụ: Galileo **proved** that the earth moves around the sun.
→ Galileo đã chứng minh rằng Trái Đất quay quanh Mặt Trời.
- So sánh:
 - **who proved**: mệnh đề quan hệ → không phù hợp ở đây
 - **he proved / it was proved**: thừa chủ ngữ → sai cấu trúc

20. On the table _____.

- A. the disks lay B. did the disks lie **C. lay the disks** D. lied the disks

→ Trên bàn là chồng đĩa.

- **lay the disks**: đảo ngữ đúng (động từ “lay” – quá khứ của “lie” = nằm)
- Ví dụ: On the bed **lay** a sleeping cat.
→ Trên giường có một con mèo đang ngủ.
- So sánh:
 - **the disks lay**: không đảo ngữ, sai yêu cầu văn phong
 - **did the disks lie**: sai về cấu trúc đảo ngữ
 - **lied**: thì quá khứ của “lie” = nói dối → sai nghĩa

Springboard
English

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN NGUYỄN BÌNH KHIÊM – VĨNH LONG

11. He was awarded the medal for “displaying professional competence of the highest _____ in the rescue attempts.”
A. ability B. order C. position D. credit
12. She always _____ the smell of fresh bread with her mother, who loved baking.
A. associated B. attributed C. exemplified D. remembered
13. He spent his entire life _____ round the world, never settling down anywhere.
A. roaming B. scattering C. scrambling D. transporting
14. The confidence trickster _____ the old lady out of her life savings.
A. deceived B. misled C. robbed D. swindled
15. Children learn primarily by _____ the world around them.
A. experiencing directly of B. experience direct
C. directly physical experience D. direct physical experience of
16. Many historians believe it was never _____ to practice genocide against the Native Americans.
A. the government’s official policy B. official the government’s policy
C. the government’s policy official was D. been the government’s official policy
17. Such relaxed days were few and far _____ in her hectic life.
A. between B. beyond C. off D. out
18. I will keep your application _____ file for the time being.
A. in B. with C. on D. at
19. The police _____ a good deal of criticism over their handling of the demonstration.
A. came in for B. brought about C. opened up D. went down with
20. It was too late to _____ of the contract.
A. back away B. back down C. back out D. back up
21. The little boy was continually _____ the ornaments.
A. tripping up B. falling down C. breaking up D. knocking over

22. One of the major responsibilities of this position is to approve proposals and to _____ their implementation.
A. override B. oversee C. overbear D. overcome
23. Some people feel that television should give less _____ to sport.
A. programs B. coverage C. concern D. involvement
24. Art critics do not all agree on what _____ a painting great.
A. qualities to make B. are the qualities for making
C. do the qualities that make D. qualities make
25. "Are you ill? You look terrible!" "Well, I am a bit _____. The doctor says I must rest."
A. run-down B. run-off C. run-out D. run-up
26. Nobody can fool me. I'm never _____ in.
A. taken B. taking C. given D. giving
27. The bank sent a notice to its customers which contained _____.
A. a remembrance that interest rates were to rise the following month
B. a reminder that a raise in interest rates was the month following
C. to remember that the interest rates was going up next month
D. a reminder that the interest rates would raise the following month
28. If no one will _____ misbehaving, all pupils will be kept in after school.
A. admit off B. admit in C. own up in D. own up to
29. Manufacturers often sacrifice quality _____.
A. for a larger profit margin B. in place of to earn more money
C. to gain more qualities of money D. and instead earn a bigger amount of profit
30. This course _____ no previous knowledge of the subject.
A. assumes B. assigns C. assures D. assembles

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

11. He was awarded the medal for “displaying professional competence of the highest _____ in the rescue attempts.”

- A. ability **B. order** C. position D. credit

→ Anh ấy được trao huy chương vì thể hiện năng lực chuyên môn ở cấp độ cao nhất trong các nỗ lực cứu hộ.

- **order**: mức độ, cấp bậc - *of the highest order* = ở cấp độ rất cao
 - Ví dụ: *Her talent is of the highest order.*
→ Tài năng của cô ấy thuộc loại thượng thừa.

→ Các đáp án sai:

- **ability**: năng lực, nhưng không đi với *of the highest...* như collocation cố định.
- **position**: vị trí → không hợp ngữ cảnh.
- **credit**: sự ghi nhận, không phù hợp.

12. She always _____ the smell of fresh bread with her mother, who loved baking.

- A. associated** B. attributed C. exemplified D. remembered

→ Cô ấy luôn liên tưởng mùi bánh mì mới nướng đến mẹ mình, người rất thích làm bánh.

- **associate A with B**: liên tưởng A với B
 - Ví dụ: *I associate the sound of rain with childhood memories.*
→ Tôi liên tưởng tiếng mưa với kỷ ức thời thơ ấu.

→ Các đáp án sai:

- **attribute**: cho là do (attribute sth to sb), không dùng để diễn tả liên tưởng.
- **exemplify**: làm ví dụ điển hình.
- **remember**: nhớ, không thể hiện rõ sự liên hệ giữa hai yếu tố.

13. He spent his entire life _____ round the world, never settling down anywhere.

- A. roaming** B. scattering C. scrambling D. transporting

→ Anh ấy dành cả cuộc đời **lang thang** khắp thế giới, không ở yên đâu cả.

- **roam**: đi lang thang không mục đích

- Ví dụ: *They roamed the streets at night.*

→ Họ đi lang thang trên phố vào ban đêm.

→ Các đáp án sai:

- **scattering**: rải rác, phân tán (vật).
- **scrambling**: leo trèo lộn xộn / giành giật.
- **transporting**: vận chuyển đồ vật.

14. The confidence trickster _____ the old lady out of her life savings.

- A. deceived B. misled C. robbed **D. swindled**

→ Tên lừa đảo đã **lừa lấy** toàn bộ số tiền tiết kiệm cả đời của bà cụ.

- **swindle sb out of sth**: lừa ai để lấy cái gì
 - Ví dụ: *He swindled investors out of millions.*
- Hắn đã lừa các nhà đầu tư hàng triệu đô.

→ Các đáp án sai:

- **deceive**: lừa, nhưng không nhấn mạnh việc chiếm đoạt tiền.
- **mislead**: làm ai hiểu sai.
- **rob**: cướp bằng vũ lực, chỉ dùng với cấu trúc *rob sb of sth*.

15. Children learn primarily by _____ the world around them.

- A. experiencing directly of B. experience direct
C. directly physical experience **D. direct physical experience of**

→ Trẻ học chủ yếu bằng cách trải nghiệm trực tiếp thế giới xung quanh.

- **direct physical experience of**: trải nghiệm vật lý trực tiếp về...

- Ví dụ: *Children learn through direct physical experience of their environment.*

→ Trẻ em học thông qua việc trải nghiệm trực tiếp môi trường xung quanh.

→ Các đáp án sai:

- A: sai ngữ pháp (*directly of* không tồn tại)
- B: thiếu mạo từ, sai dạng danh từ
- C: vị trí tính từ – trạng từ lộn xộn, không đúng collocation

16. Many historians believe it was never _____ to practice genocide against the Native Americans.

- A. the government's official policy** B. official the government's policy
C. the government's policy official was D. been the government's official policy

→ Nhiều sử gia tin rằng chưa bao giờ việc diệt chủng người da đỏ là **chính sách chính thức của chính phủ**.

- **the government's official policy**: chính sách chính thức của chính phủ
 - Ví dụ: *It was never the school's official policy to ban mobile phones.*
→ Việc cấm điện thoại chưa bao giờ là chính sách chính thức của nhà trường.

→ Các đáp án sai:

- B: trật tự tính từ – danh từ sai (official phải đứng sau possessive noun).
- C: sai cấu trúc hoàn toàn, không mạch ngữ pháp.
- D: “been” không có trợ động từ, nên sai ngữ pháp.

17. Such relaxed days were few and far _____ in her hectic life.

A. between B. beyond C. off D. out

→ Những ngày thư giãn như vậy rất **hiếm hoi** trong cuộc sống bận rộn của cô ấy.

- **few and far between**: hiếm khi xảy ra
- So sánh: beyond, out, off → không đi với “few and far”

→ Những ngày thư thả như vậy thì **rất hiếm hoi** trong cuộc sống bận rộn của cô ấy.

- **few and far between**: hiếm khi xảy ra, hiếm có
 - Ví dụ: *Opportunities like this are few and far between.*
→ Cơ hội như thế này rất hiếm.

→ Các đáp án sai:

- Các lựa chọn B, C, D đều không tồn tại trong thành ngữ này.

18. I will keep your application _____ file for the time being.

A. in B. with C. on D. at

→ Tôi sẽ giữ đơn của bạn **trong hồ sơ** một thời gian.

- **on file**: được lưu hồ sơ
 - Ví dụ: *Your resume is on file in our HR department.*
→ CV của bạn đã được lưu trong bộ phận nhân sự.

→ Các đáp án sai:

- **in/with/at file** không phải collocation đúng

19. The police _____ a good deal of criticism over their handling of the demonstration.

A. came in for B. brought about C. opened up D. went down with

→ Cảnh sát đã **hứng chịu nhiều chỉ trích** vì cách xử lý cuộc biểu tình.

- **come in for criticism**: bị chỉ trích, hứng chịu

- Ví dụ: *The company came in for heavy criticism after the scandal.*
→ Công ty bị chỉ trích nặng nề sau vụ bê bối.

→ Các đáp án sai:

- **brought about**: gây ra
- **opened up**: mở ra (cơ hội, cảm xúc)
- **went down with**: mắc bệnh (thường dùng với cảm cúm, sốt...)

20. It was too late to _____ of the contract.

- A. back away B. back down **C. back out** D. back up

→ Lúc đó đã quá muộn để **rút lui khỏi hợp đồng**.

- **back out (of)**: rút lui khỏi điều gì đã hứa/lên kế hoạch
 - Ví dụ: *She backed out of the deal at the last minute.*
→ Cô ấy rút khỏi thỏa thuận vào phút chót.

→ Các đáp án sai:

- **back away**: lùi lại về phía sau (thể chất).
- **back down**: nhượng bộ, rút lui khỏi tranh cãi.
- **back up**: sao lưu / ủng hộ.

21. The little boy was continually _____ the ornaments.

- A. tripping up B. falling down C. breaking up **D. knocking over**

→ Cậu bé liên tục **làm đổ** các món đồ trang trí.

- **knock over**: làm đổ (vật gì đó)
 - Ví dụ: *Be careful not to knock over the vase.*
→ Cần thận kéo làm đổ cái bình.

→ Các đáp án sai:

- **tripping up**: vấp, gây lỗi
- **falling down**: ngã
- **breaking up**: chia tay / tan rã

22. One of the major responsibilities of this position is to approve proposals and to _____ their implementation.

- A. override **B. oversee** C. overbear D. overcome

→ Một trong những trách nhiệm chính của vị trí này là duyệt đề xuất và **giám sát** việc thực hiện.

- **oversee**: giám sát

- Ví dụ: *She oversees the whole construction process.*

→ Cô ấy giám sát toàn bộ quá trình xây dựng.

→ Các đáp án sai:

- **override:** ghi đè / bác bỏ
- **overbear:** áp chế, lấn át
- **overcome:** vượt qua

23. Some people feel that television should give less _____ to sport.

- A. programs **B. coverage** C. concern D. involvement

→ Một số người cho rằng truyền hình nên **ít đưa tin hơn** về thể thao.

- **coverage:** mức độ đưa tin (trên báo đài, truyền hình)

- Ví dụ: *The Olympics received massive media coverage.*

→ Olympic được đưa tin rầm rộ trên truyền thông.

→ Các đáp án sai:

- **programs:** chương trình (sai vì không thể “give... to sport”)
- **concern:** mối bận tâm
- **involvement:** sự tham gia

24. Art critics do not all agree on what _____ a painting great.

- A. qualities to make B. are the qualities for making
C. do the qualities that make **D. qualities make**

→ Giới phê bình nghệ thuật không đồng ý về **điều gì làm nên một bức tranh vĩ đại**.

- **what qualities make:** cấu trúc danh từ ghép - “điều gì làm nên...”

- Ví dụ: *We often debate what qualities make a good leader.*

→ Chúng tôi thường tranh luận điều gì tạo nên một người lãnh đạo tốt.

→ Các đáp án sai:

- A: sai cấu trúc
- B: sai ngữ pháp
- C: sai thứ tự đảo ngữ

25. “Are you ill? You look terrible!” “Well, I am a bit _____. The doctor says I must rest.”

- A. run-down** B. run-off C. run-out D. run-up

→ “Ừ, tôi hơi **kiệt sức**. Bác sĩ bảo tôi phải nghỉ ngơi.”

- **run-down:** kiệt sức, suy nhược

- Ví dụ: *I've been feeling run-down lately because of too much work.*
→ Gần đây tôi cảm thấy kiệt sức vì làm việc quá nhiều.

→ Các đáp án sai:

- **run-off**: dòng chảy (nước mưa)
- **run-out**: hết sạch
- **run-up**: sự chuẩn bị trước (thường dùng trong “run-up to Christmas”...)

26. Nobody can fool me. I'm never _____ in.

- A. taken** B. taking C. given D. giving

→ Không ai lừa được tôi đâu. Tôi **không bao giờ bị lừa** cả.

- **be taken in**: bị lừa, bị đánh lừa
 - *He was completely taken in by her lies.*
→ Anh ta đã hoàn toàn bị lừa bởi những lời nói dối của cô ấy.

→ Các đáp án sai:

- **taking in**: dạng chủ động, không phù hợp
- **given / giving in**: mang nghĩa nhượng bộ, không đúng ngữ cảnh

27. The bank sent a notice to its customers which contained _____.

- A.** a remembrance that interest rates were to rise the following month
B. a reminder that a raise in interest rates was the month following
C. to remember that the interest rates was going up next month
D. a reminder that the interest rates would rise the following month

→ Ngân hàng gửi thông báo đến khách hàng **nhắc nhở** rằng lãi suất sẽ tăng vào tháng sau.

- **a reminder that the interest rates would rise the following month**: lời nhắc nhở rằng lãi suất sẽ tăng vào tháng sau
- **rise** (nội động từ): tăng lên
 - *Interest rates will rise next month.*
→ Lãi suất sẽ tăng vào tháng sau.

→ Các đáp án sai:

- **A**: “remembrance” = hồi tưởng, không phù hợp
- **B**: “was the month following” → sai cấu trúc
- **C**: sai ngữ pháp và văn phong

28. If no one will _____ misbehaving, all pupils will be kept in after school.

- A.** admit off **B.** admit in **C.** own up in **D. own up to**

→ Nếu không ai **thừa nhận** đã cư xử sai, tất cả học sinh sẽ bị giữ lại sau giờ học.

- **own up to sth:** thú nhận, nhận lỗi
 - *She owned up to breaking the window.*
→ Cô ấy đã thú nhận là mình làm vỡ cửa sổ.

→ Các đáp án sai:

- **admit off / admit in:** không tồn tại
- **own up in:** sai qđ từ

29. Manufacturers often sacrifice quality _____.

- A. for a larger profit margin
- B. in place of to earn more money
- C. to gain more qualities of money
- D. and instead earn a bigger amount of profit

→ Các nhà sản xuất thường **hy sinh chất lượng để có biên lợi nhuận cao hơn.**

- **for a larger profit margin:** để đổi lấy mức lợi nhuận cao hơn
 - *Some companies reduce costs for a larger profit margin.*
→ Một số công ty cắt giảm chi phí để có lãi cao hơn.

→ Các đáp án sai:

- **B:** sai cấu trúc
- **C:** "qualities of money" không có nghĩa
- **D:** dài dòng, không tự nhiên

30. This course _____ no previous knowledge of the subject.

- A. assumes B. assigns C. assures D. assembles

→ Khóa học này **không đòi hỏi** kiến thức trước đó về môn học.

- **assume:** giả định, mặc định
 - *The course assumes no prior experience.*
→ Khóa học này không yêu cầu kinh nghiệm trước.

→ Các đáp án sai:

- **assign:** phân công
- **assure:** đảm bảo
- **assemble:** tập hợp

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT MẠC ĐĨNH CHI – TP. HỒ CHÍ MINH**

1. These drugs will help you but don't expect a miracle _____.
A. cure B. remedy C. recovery D. therapy
2. We had to _____ the design of the car to take account of the rough terrain.
A. modify B. amend C. transfer D. convert
3. I managed to complete the exam with 20 minutes to _____.
A. run B. leave C. set D. spare
4. When her daughter didn't come home on the last bus, Mrs. Lee was at _____.
A. a loss B. death's door C. her wits' end D. the crack of dawn
5. Her health has improved in _____.
A. leaps and bounds B. odds and ends C. sick and tired D. trial and error
6. Legal matters are not my _____ – you will have to consult a lawyer.
A. aspects B. sector C. prospect D. domain
7. We've lost everything. Still, there's no point in complaining. We'll just have to try and make _____.
A. the best of a bad job B. no bones about it C. a splash D. a clean sweep
8. Li has _____; he loves cakes, chocolate, ice-cream – anything which is sweet.
A. a sweet mouth B. sweet lips C. a sweet tongue D. a sweet tooth
9. We regret to tell you that the materials you order are out of _____.
A. stock B. work C. reach D. practice
10. This painting stands a good _____ of winning the prize.
A. possibility B. chance C. opportunity D. certainty
11. The group leader recommended _____ a computer for the presentation.
A. to use B. use C. that we use D. them to use
12. "Do you know where we are supposed to go now?" – "_____, we can ask her."
A. Julia comes B. Here comes Julia C. Is coming Julia D. Here come Julia
13. "Have you told your dad what's bothering you?" – "I'd _____ in you than my parents."
A. rather to confide B. better confide C. rather my confiding D. sooner confide

14. _____ imagined what would happen.
A. Not for one minute had they B. Never they had C. No minute had they
D. Not one minute had they
15. Salaries are higher here _____ in my country.
A. than B. than that C. than those D. than are
16. _____ appears considerably larger at the horizon than it does overhead is merely an optical illusion.
A. That the Moon B. The Moon C. The Moon which D. When the Moon
17. In the kitchen, there is a _____ table.
A. beautiful large round wooden B. large beautiful wooden round
C. wooden round large beautiful D. round large wooden beautiful
18. _____ his assistance in those days, I would not be so successful now.
A. If it had not for B. Had it not been for C. If there were not D. Unless I had
19. The well is said _____.
A. to dig by the local people ages ago B. to have been dug by local people ages ago
C. to be dug by the local people ages ago D. dug by the local people ages ago
20. _____ unprepared for the exam, I felt sure I would get a low score.
A. Having B. Being C. Although D. Because
21. Text messaging _____ because kids wanted to pass notes to each other during class.
A. came about B. came up C. took off D. caught on
22. An unusual collection of firearms dating from the 16th century _____ auction next week.
A. comes up for B. puts up to C. brings out D. comes in for
23. It is true that she plans to _____ her prize money to charity.
A. give in B. give away C. give out D. gives back
24. If you act _____, you risk making mistakes.
A. on impulse B. on purpose C. in a sense D. in panic
25. Don't let one spoilt meal _____ you _____ cooking forever!
A. cut ... off B. take ... out C. put ... off D. bring ... out
26. Dentists will always try to save teeth rather than take them _____.
A. over B. down C. off D. out
27. In the end it all _____ a question of trust.
A. gets round to B. adds up to C. feels up to D. comes down to

28. When I took over the business, I got more than I _____.

- A. asked after B. bargained for C. drew up D. came in for

29. I would never have _____ Jim of being the culprit.

- A. accused B. convicted C. suspected D. reminded

30. I am afraid that these regulations have to be _____ with.

- A. complied B. provided C. faced D. met



ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. These drugs will help you but don't expect a miracle _____.

- A. **cure** B. remedy C. recovery D. therapy

→ *Don't expect a miracle cure*: đừng mong một phương pháp chữa khỏi hoàn toàn.

- **cure**: phương pháp chữa trị dứt điểm một bệnh

→ *miracle cure*: phương thuốc thần kỳ

→ **chữa khỏi hoàn toàn, dùng đúng với "miracle"**

Các đáp án khác:

- **remedy**: phương thuốc giúp giảm triệu chứng, không chữa dứt điểm
- **recovery**: sự hồi phục
- **therapy**: liệu pháp điều trị kéo dài

2. We had to _____ the design of the car to take account of the rough terrain.

- A. **modify** B. amend C. transfer D. convert

→ Chúng tôi phải điều chỉnh thiết kế để phù hợp với địa hình gồ ghề.

- **modify**: điều chỉnh nhỏ để phù hợp hơn

→ *modify a design*: chỉnh sửa thiết kế

Các đáp án khác:

- **amend**: sửa đổi văn bản, quy định
- **transfer**: chuyển giao
- **convert**: chuyển đổi công năng

3. I managed to complete the exam with 20 minutes to _____.

- A. run B. leave C. set D. **spare**

→ Tôi hoàn thành bài thi còn dư 20 phút.

- **to spare**: dư ra, còn lại

→ *with 20 minutes to spare*: còn dư 20 phút

Các đáp án khác không phù hợp về ngữ nghĩa

4. When her daughter didn't come home on the last bus, Mrs. Lee was at _____.

- A. a loss B. death's door C. **her wits' end** D. the crack of dawn

→ Bà Lee hoảng loạn, không biết phải làm gì.

- **at her wits' end:** quá lo lắng, bối rối không biết xoay xử sao
→ *She was at her wits' end with worry.*

Các đáp án khác:

- **a loss:** bối rối (ít cảm xúc hơn)
- **death's door:** sắp chết
- **the crack of dawn:** rất sớm

5. Her health has improved in _____.

- A. leaps and bounds** B. odds and ends C. sick and tired D. trial and error

→ Sức khỏe của cô ấy đã cải thiện đáng kể.

- **in leaps and bounds:** tiến bộ vượt bậc
→ *Her English improved in leaps and bounds.*

Các đáp án khác:

- **odds and ends:** đồ lặt vặt
- **sick and tired:** chán ngấy
- **trial and error:** thử và sai

6. Legal matters are not my _____ – you will have to consult a lawyer.

- A. aspects B. sector C. prospect **D. domain**

→ Các vấn đề pháp lý không phải lĩnh vực của tôi – bạn sẽ phải hỏi luật sư.

- Từ vựng cần nhớ:
domain = lĩnh vực chuyên môn, phạm vi hiểu biết
→ *not my domain* = không phải chuyên môn của tôi

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Science is not my domain – I prefer literature.

→ Khoa học không phải lĩnh vực của tôi – tôi thích văn học hơn.

- So sánh với lựa chọn khác:
 - **aspect** = khía cạnh → không phù hợp khi nói đến chuyên môn cá nhân
 - **sector** = ngành kinh tế (như public sector/private sector), không dùng cho cá nhân
 - **prospect** = viễn cảnh, triển vọng → sai hoàn toàn ngữ nghĩa

7. We've lost everything. Still, there's no point in complaining. We'll just have to try and make _____.

- A. the best of a bad job** B. no bones about it C. a splash D. a clean sweep

→ Chúng ta mất hết rồi. Nhưng phàn nàn cũng vô ích. Ta chỉ còn cách cố gắng xoay xử thôi.

- Từ vựng cần nhớ:

make the best of a bad job = cố gắng xoay xở với tình huống tồi tệ

→ cố gắng tìm một tích cực trong tình huống xấu

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

It wasn't the ideal holiday, but we made the best of a bad job.

→ Chuyến nghỉ không lý tưởng, nhưng chúng tôi vẫn cố tận hưởng hết sức.

- So sánh với lựa chọn khác:

- **no bones about it** = không giấu giếm cảm xúc → sai ngữ cảnh
- **a splash** = gây ấn tượng, đặc biệt trong giới truyền thông
- **a clean sweep** = chiến thắng toàn bộ → không liên quan đến tình huống thất bại

8. Li has _____; he loves cakes, chocolate, ice-cream – anything which is sweet.

- A. a sweet mouth B. sweet lips C. a sweet tongue **D. a sweet tooth**

→ Li có sở thích ăn đồ ngọt; cậu ấy mê bánh, sô-cô-la, kem – bất kỳ thứ gì ngọt.

- Từ vựng cần nhớ:

have a sweet tooth = thích ăn đồ ngọt

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

She has a sweet tooth – she eats dessert with every meal.

→ Cô ấy rất thích đồ ngọt – ăn tráng miệng ở mọi bữa ăn.

- So sánh với lựa chọn khác:

- **sweet mouth**: không tồn tại thành ngữ này
- **sweet lips**: miêu tả vẻ ngoài, không liên quan
- **sweet tongue**: nếu có dùng thì là nói khéo, không phải sở thích ăn uống

9. We regret to tell you that the materials you order are out of _____.

- A. stock** B. work C. reach D. practice

→ Rất tiếc phải thông báo rằng các vật liệu bạn đặt đã hết hàng.

- Từ vựng cần nhớ:

out of stock = hết hàng, không còn trong kho

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

That book is currently out of stock.

→ Cuốn sách đó hiện đang hết hàng.

- So sánh với lựa chọn khác:

- **out of work** = thất nghiệp

- **out of reach** = ngoài tầm với
- **out of practice** = không còn thành thạo vì lâu không luyện tập

10. This painting stands a good _____ of winning the prize.

- A. possibility **B. chance** C. opportunity D. certainty

→ Bức tranh này có khả năng cao sẽ giành giải thưởng.

- Từ vựng cần nhớ:

stand a good chance of doing something = có khả năng cao làm được điều gì đó

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

He stands a good chance of passing the exam.

→ Cậu ấy có khả năng cao vượt qua kỳ thi.

- So sánh với lựa chọn khác:

- **possibility**: mang tính trừu tượng hơn, không đi với “stand a...”
- **opportunity**: cơ hội (do hoàn cảnh), không phù hợp về ngữ pháp
- **certainty**: điều chắc chắn – quá mạnh so với ý “khả năng cao”

11. The group leader recommended _____ a computer for the presentation.

- A. to use B. use **C. that we use** D. them to use

→ Người trưởng nhóm đã đề xuất rằng chúng tôi nên sử dụng máy tính cho buổi thuyết trình.

- Từ vựng/cấu trúc cần nhớ:

recommend that + S + V (bare infinitive) = đề xuất ai đó làm gì

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

I recommended that she apply for the job.

→ Tôi đã đề xuất cô ấy nộp đơn xin việc đó.

- So sánh với lựa chọn khác:

- **to use** = sai ngữ pháp vì “recommend” không đi với “to V”
- **use** = rút gọn không đúng cách, thiếu chủ ngữ
- **them to use** = sai vì recommend không đi với tân ngữ + to V

12. “Do you know where we are supposed to go now?” – “_____, we can ask her.”

- A. Julia comes **B. Here comes Julia** C. Is coming Julia D. Here come Julia

→ “Cậu biết chúng ta nên đi đâu bây giờ không?” – “Julia tới kìa, mình có thể hỏi cô ấy.”

- Từ vựng cần nhớ:

Here comes + tên riêng = Ai đó đang tới

- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

Look! Here comes the bus.

→ Nhìn kia! Xe buýt tới rồi.

- **So sánh với lựa chọn khác:**

- Julia comes: không dùng để chỉ sự xuất hiện ngay tức thì
- Is coming Julia: sai trật tự từ
- Here come Julia: sai chia động từ (come là số nhiều)

13. "Have you told your dad what's bothering you?" – "I'd _____ in you than my parents."

A. rather to confide B. better confide C. rather my confiding **D. sooner confide**

→ "Bạn đã nói với bố bạn chuyện gì đang khiến bạn bận tâm chưa?" – "Mình thà tâm sự với bạn còn hơn với bố mẹ."

- **Từ vựng cần nhớ:**

would sooner/rather + V = thà làm gì hơn

- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

I'd sooner stay home than go out tonight.

→ Mình thà ở nhà hơn là ra ngoài tối nay.

- **So sánh với lựa chọn khác:**

- rather to confide: sai vì "to V" không dùng sau "would rather/sooner"
- better confide: sai cấu trúc
- rather my confiding: sai vì không phải dạng danh động từ ở đây

14. _____ imagined what would happen.

A. Not for one minute had they B. Never they had C. No minute had they
D. Not one minute had they

→ Chưa bao giờ họ tưởng tượng được điều gì sẽ xảy ra.

- **Từ vựng cần nhớ:**

Đảo ngữ với trạng từ phủ định (Never/Not for one minute...) + trợ động từ + chủ ngữ + động từ

- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

Not for one moment did she doubt him.

→ Cô ấy không nghi ngờ anh ta dù chỉ một giây.

- **So sánh với lựa chọn khác:**

- Never they had: sai trật tự đảo ngữ

- No minute had they: không tự nhiên, không phải cách nói thông dụng
- Not one minute had they: ngữ nghĩa không tự nhiên bằng “Not for one minute”

15. Salaries are higher here _____ in my country.

- A. than B. than that **C. than those** D. than are

→ Mức lương ở đây cao hơn ở nước tôi.

● **Từ vựng cần nhớ:**

So sánh danh từ số nhiều → dùng “those” để thay cho danh từ số nhiều đã đề cập

● **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

Prices in the city are higher than those in the countryside.

→ Giá cả ở thành phố cao hơn ở nông thôn.

● **So sánh với lựa chọn khác:**

- than: thiếu danh từ để hoàn chỉnh phép so sánh
- than that: “that” là số ít, không hợp với “salaries”
- than are: sai cấu trúc, không rõ chủ ngữ

16. _____ appears considerably larger at the horizon than it does overhead is merely an optical illusion.

- A. That the Moon** B. The Moon C. The Moon which D. When the Moon

→ Việc Mặt Trăng trông to hơn nhiều ở đường chân trời so với trên đỉnh đầu chỉ là một ảo giác quang học.

● **Từ vựng cần nhớ:**

That + mệnh đề = danh từ hóa mệnh đề, dùng làm chủ ngữ trong câu

● **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

That he lied to me surprised everyone.

→ Việc anh ta nói dối tôi khiến mọi người ngạc nhiên.

● **So sánh với lựa chọn khác:**

- The Moon: danh từ riêng, không phù hợp làm chủ ngữ cho mệnh đề phức
- The Moon which: sai vì thiếu mệnh đề chính
- When the Moon: mệnh đề thời gian, không hợp ngữ cảnh

17. In the kitchen, there is a _____ table.

- A. beautiful large round wooden** B. large beautiful wooden round
C. wooden round large beautiful D. round large wooden beautiful

→ Trong bếp có một cái bàn tròn lớn bằng gỗ rất đẹp.

- **Từ vựng cần nhớ:**

Trật tự tính từ theo quy tắc: **Opinion – Size – Shape – Age – Color – Origin – Material – Purpose – Noun**

- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

a lovely small round Italian marble table

→ một cái bàn đá cẩm thạch Ý tròn nhỏ dễ thương

- **So sánh với lựa chọn khác:**

- large beautiful wooden round: sai trật tự
- wooden round large beautiful: sai trật tự
- round large wooden beautiful: sai trật tự và không tự nhiên

18. _____ his assistance in those days, I would not be so successful now.

- A. If it had not for **B. Had it not been for** C. If there were not D. Unless I had

→ Nếu không có sự giúp đỡ của anh ấy hồi đó, tôi đã không thành công như bây giờ.

- **Từ vựng cần nhớ:**

Had it not been for + N = Nếu không nhờ (cấu trúc đảo ngữ điều kiện loại 3)

- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

Had it not been for your help, I would have failed.

→ Nếu không có sự giúp đỡ của bạn, tôi đã trượt rồi.

- **So sánh với lựa chọn khác:**

- If it had not for: sai ngữ pháp, thiếu “been”
- If there were not: thì hiện tại, không phù hợp với “in those days”
- Unless I had: sai logic vì “unless” không dùng thay cho “if...not” trong câu này

19. The well is said _____.

- A. to dig by the local people ages ago **B. to have been dug by local people ages ago**

- C. to be dug by the local people ages ago D. dug by the local people ages ago

→ Người ta nói rằng cái giếng này đã được đào bởi người dân địa phương từ rất lâu rồi.

- **Từ vựng cần nhớ:**

is said + to have been + P2 = bị động của cấu trúc tường thuật quá khứ

- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

He is said to have been born in 1800.

→ Người ta nói rằng ông ấy sinh ra vào năm 1800.

- So sánh với lựa chọn khác:

- to dig by: sai vì không chia bị động
- to be dug: hiện tại, sai thời
- dug by...: thiếu động từ chính (is said)

20. _____ unprepared for the exam, I felt sure I would get a low score.

- A. Having **B. Being** C. Although D. Because

→ Vì không chuẩn bị gì cho bài thi, tôi chắc chắn sẽ bị điểm thấp.

- Từ vựng cần nhớ:

Being + adjective/V3 = diễn đạt trạng thái (dạng rút gọn mệnh đề lý do)

- Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:

Being tired, she went to bed early.

→ Vì mệt nên cô ấy đi ngủ sớm.

- So sánh với lựa chọn khác:

- Having: không hợp ngữ pháp (không có tân ngữ theo sau)
- Although: mệnh đề nhượng bộ, không phù hợp ngữ nghĩa
- Because: cần theo sau bằng mệnh đề, không thể đứng đầu câu đơn như vậy

21. Text messaging _____ because kids wanted to pass notes to each other during class.

- A. came about B. came up C. took off **D. caught on**

→ Nhắn tin trở nên phổ biến vì trẻ con muốn truyền giấy cho nhau trong lớp.

- **caught on** = trở nên phổ biến, được nhiều người sử dụng

→ **Example – Ví dụ:**

The idea of working remotely has really caught on.

→ Ý tưởng làm việc từ xa đã thực sự trở nên phổ biến.

- So sánh với lựa chọn khác:

- **came about** = xảy ra, diễn ra một cách tự nhiên
→ A change in policy came about after the crisis. (Một sự thay đổi chính sách đã diễn ra sau khủng hoảng)
→ Sai nghĩa – không phải “trở nên phổ biến”
- **came up** = được đề cập tới, nảy sinh
→ The issue came up at the meeting. (Vấn đề được nêu ra tại cuộc họp)
→ Không phù hợp ngữ cảnh

- **took off** = phát triển nhanh, thành công bất ngờ
 - Her business took off after just one month.
 - Không phù hợp bằng “caught on” khi nói đến mức độ phổ biến dần dần trong xã hội

22. An unusual collection of firearms dating from the 16th century _____ auction next week.

- A. comes up for** B. puts up to C. brings out D. comes in for

→ Một bộ sưu tập vũ khí từ thế kỷ 16 sẽ được đưa ra đấu giá vào tuần sau.

● **Từ vựng cần nhớ:**

come up for auction = được đưa ra bán đấu giá

● **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

The painting will come up for auction next month.

→ Bức tranh sẽ được đưa ra đấu giá tháng sau.

● **So sánh với lựa chọn khác:**

- **puts up to**: không có nghĩa phù hợp
- **brings out** = phát hành, xuất bản (dùng cho sách, sản phẩm)
- **comes in for** = hứng chịu (lời chỉ trích, khen ngợi)

23. It is true that she plans to _____ her prize money to charity.

- A. give in **B. give away** C. give out D. gives back

→ Đúng là cô ấy dự định quyên góp tiền thưởng cho từ thiện.

● **Từ vựng cần nhớ:**

give away = quyên góp, phát miễn phí

● **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

She gave away all her money to orphans.

→ Cô ấy đã quyên toàn bộ tiền cho trẻ mồ côi.

● **So sánh với lựa chọn khác:**

- **give in** = đầu hàng, nhượng bộ
- **give out** = phân phát (thường là tài liệu, tờ rơi)
- **gives back** = trả lại (ngữ pháp sai: chia số ít cho chủ ngữ “she” là không hợp)

24. If you act _____, you risk making mistakes.

- A. on impulse** B. on purpose C. in a sense D. in panic

→ Nếu bạn hành động theo bốc đồng, bạn có thể mắc sai lầm.

- **Từ vựng cần nhớ:**

on impulse = theo bản năng, bốc đồng

- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

I bought the dress on impulse.

→ Tôi mua cái váy đó một cách bốc đồng.

- **So sánh với lựa chọn khác:**

- **on purpose** = cố tình
- **in a sense** = theo một nghĩa nào đó
- **in panic** = trong trạng thái hoảng loạn (thường là hậu quả, không phù hợp với “act...”)

25. Don't let one spoilt meal _____ you _____ cooking forever!

A. cut ... off

B. take ... out

C. put ... off

D. bring ... out

→ Đừng để một bữa ăn hỏng khiến bạn nản việc nấu ăn mãi mãi!

- **Từ vựng cần nhớ:**

put sb off doing sth = làm ai nản lòng, mất hứng

- **Ví dụ tiếng Anh – tiếng Việt:**

The noise put me off studying.

→ Tiếng ồn làm tôi mất hứng học.

- **So sánh với lựa chọn khác:**

- **cut off** = cắt đứt (liên lạc, điện nước)
- **take out** = đưa ra ngoài
- **bring out** = làm nổi bật, xuất bản

26. Dentists will always try to save teeth rather than take them _____.

A. over

B. down

C. off

D. out

→ Các nha sĩ luôn cố gắng giữ răng thay vì nhổ chúng đi.

- **take out** = nhổ, lấy ra

→ **Example – Ví dụ:**

The dentist took out two of my wisdom teeth.

→ Nha sĩ đã nhổ hai chiếc răng khôn của tôi.

- **Giải thích lựa chọn sai:**

- **take over** = tiếp quản
- **take down** = ghi lại, gỡ xuống

- **take off** = cởi ra (quần áo), cất cánh (máy bay)

27. In the end it all _____ a question of trust.

- A. gets round to B. adds up to C. feels up to **D. comes down to**

→ Cuối cùng thì tất cả đều là vấn đề của niềm tin.

- **come down to something** = chung quy là, cuối cùng quy về

→ **Example – Ví dụ:**

It all comes down to whether you trust me or not.

→ Cuối cùng chỉ là bạn có tin tôi hay không.

- **Giải thích lựa chọn sai:**

- **get round to** = xoay xở để làm gì
- **add up to** = cộng lại thành
- **feel up to** = cảm thấy đủ sức để làm gì

28. When I took over the business, I got more than I _____.

- A. asked after **B. bargained for** C. drew up D. came in for

→ Khi tôi tiếp quản công việc, tôi đã gặp phải nhiều điều hơn là tôi tưởng.

- **bargain for** = lường trước, mong đợi điều gì

→ **Example – Ví dụ:**

I didn't bargain for so much resistance from the team.

→ Tôi không ngờ lại gặp nhiều sự phản kháng từ nhóm như vậy.

- **Giải thích lựa chọn sai:**

- **ask after** = hỏi thăm
- **draw up** = soạn thảo (văn bản)
- **come in for** = hứng chịu (chỉ trích)

29. I would never have _____ Jim of being the culprit.

- A. accused B. convicted **C. suspected** D. reminded

→ I would never have **suspected** Jim = Tôi không bao giờ nghi ngờ Jim là thủ phạm.

- **suspect somebody of something** = nghi ngờ ai làm gì

→ **Example – Ví dụ:**

No one suspected him of stealing the money.

→ Không ai nghi ngờ anh ta ăn cắp tiền.

- **Giải thích lựa chọn sai:**

- **accuse of** = buộc tội

- **convict of** = kết án
- **remind of** = gợi nhớ

30. I am afraid that these regulations have to be _____ with.

- A. complied** B. provided C. faced D. met

→ have to be **complied with** = phải tuân thủ

- **comply with** = tuân thủ quy định/luật lệ

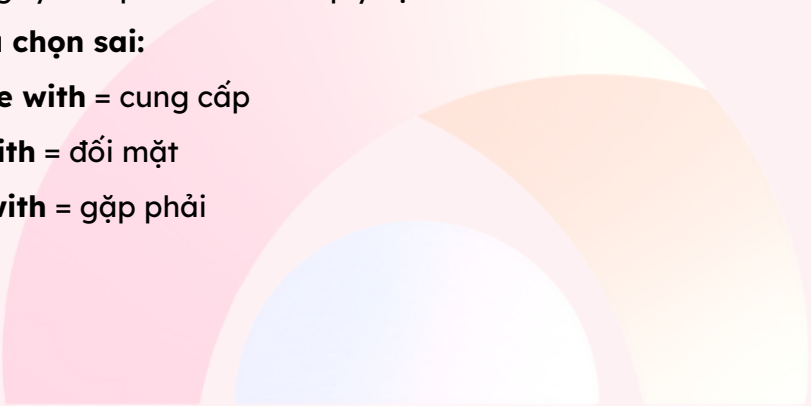
→ **Example – Ví dụ:**

All companies must comply with safety regulations.

→ Tất cả công ty đều phải tuân thủ quy định an toàn.

- **Giải thích lựa chọn sai:**

- **provide with** = cung cấp
- **face with** = đối mặt
- **meet with** = gặp phải



Springboard
English

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA – TP. HỒ CHÍ MINH

1. Your theory is just that – a theory unsupported by facts. It just doesn't _____.
A. make waves B. hold water C. wear thin D. stay afloat
2. The nervous job candidate took a deep breath and tried to _____ herself.
A. subdue B. compose C. wrestle D. strike
3. He was _____ embarrassed when the boss criticized him in front of the entire staff.
A. indefinitely B. laudably C. rigorously D. acutely
4. The abandoned house had a garden that was literally _____ with weeds.
A. choked B. thriving C. embellished D. bulging
5. The soldiers seemed _____ as they prepared for the battle.
A. unappreciative B. ubiquitous C. undaunted D. unanimous
6. She was _____ with guilt when she realized that the accident had been her fault.
A. consumed B. ravaged C. devoured D. dazzled
7. The world's first boot camp for teenagers addicted to the Internet may be the _____ of things to come.
A. draft B. formula C. character D. shape
8. Police have _____ a plot to kidnap the daughter of a wealthy businessman.
A. shunned B. foiled C. seized D. executed
9. She knew her father _____ when he threatened to ground her if she failed the test.
A. was begging the question B. hit the nail on the head
C. meant business D. was a glutton for punishment
10. The film is a _____ reminder of life in small town America in the 1960s.
A. preordained B. pungent C. poignant D. protruding
11. The launching of the Soviet Sputnik in 1957 _____ a subsequent space race with the U.S.
A. touched off B. blew up C. finished off D. wrapped up
12. My new hiking boots will be great once I've _____ them _____.
A. broken – in B. put – through C. taken – to D. fixed – up